



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

CHUYỆN KỂ VỀ THỜI NIÊN THIẾU CỦA BÁC HỒ



ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

CHUYỆN KỂ VỀ THỜI
NIÊN THIẾU CỦA BÁC HỒ

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

BÙI NGỌC TAM

CHUYỆN KỂ VỀ THỜI NIÊN THIẾU CỦA BÁC HỒ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Hà Nội - 2014

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu, cuộc đời và đức độ của Người là hiện thân của sự kết tinh những truyền thống tốt đẹp của dân tộc gắn liền với phẩm chất cao quý của người cộng sản trong thời đại mới. Người không chỉ là tấm gương sáng về đạo đức thanh cao mà còn là con người “vì nước quên thân, vì dân phục vụ”.

Hướng tới kỷ niệm 124 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách **Chuyện kể về thời niên thiếu của Bác Hồ** do nhà nghiên cứu Bùi Ngọc Tam, nguyên Trưởng tiểu ban nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An biên soạn.

Cuốn sách trình bày một cách hệ thống về quãng đời niên thiếu vô cùng sinh động, phong phú của Bác Hồ; về những người thân trong gia đình; những di tích thiêng liêng gắn với Bác Hồ.

Với những tài liệu đã sưu tầm được, cuốn sách giúp chúng ta hiểu thêm những năm tháng sôi nổi đẹp đẽ đầu tiên trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng oanh liệt, cao cả của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Chúng ta càng kính yêu và biết ơn

Người vô hạn khi nghĩ đến công lao trời biển của
Người đối với sự nghiệp cách mạng vĩ đại của dân tộc
ta, của Đảng ta.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 12 năm 2013

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

PHẦN THỨ NHẤT

**TỪ LÀNG SEN
ĐẾN CẢNG NHÀ RỒNG**

Chương I

BÌNH MINH CUỘC ĐỜI

I- CÁI NÔI QUÊ HƯƠNG

*“Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô...”.*

Câu ca dao từ xa xưa này mời gọi chúng ta về một vùng đất sơn thủy hữu tình, đẹp như những bức tranh thủy mặc. Nếu khách tham quan du lịch xuất phát từ Hà Nội theo quốc lộ 1 đi vào phía Nam thì chỉ khoảng trên 200km, vượt qua tỉnh Thanh Hóa “miền quê Lê Lợi” là đã tới thị xã Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu địa đầu xứ Nghệ. Từ đó, vượt qua các huyện Diễn Châu, Nghi Lộc là tới thành phố Vinh, tỉnh lỵ Nghệ An và cũng là đoạn cuối của đất Nghệ An. Nhưng, xứ Nghệ xưa kia bao gồm cả hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh ngày nay nên còn kéo dài sang bên kia cầu Bến Thủy bắc qua sông Lam, vào tận Đèo Ngang, giáp ranh với tỉnh Quảng Bình. Xứ Nghệ có núi rừng trùng điệp

ở phía tây với rừng nguyên sinh Pù Mát, với núi Hồng Lĩnh hùng vĩ, mà từ xưa đã được chọn khắc vào “Cửu đỉnh” đặt trước sân Thái miếu triều Nguyễn ở cố đô Huế. Phía đông có bờ biển dài dằng dặc (230km) với những bãi biển đẹp nổi tiếng như Cửa Lò, Xuân Thành...

Xứ Nghệ có một kho tàng văn học dân gian rất phong phú, đa dạng. Chuyện trạng xứ Nghệ - một loại truyện tiểu lâm phản ánh tinh thần lạc quan và tính cách vừa hóm hỉnh vừa thâm thúy của người dân xứ này. Thơ, ca dao, tục ngữ, câu đối, câu đối... rất hàm súc, sâu sắc, giàu hình tượng. Các làn điệu dân ca Nghệ - Tĩnh trầm lắng mệnh mang, đậm đà chất trữ tình. Đồng bào Kinh có điệu hát dặm, hát ví (phường vải, đồ đưa...), ngoài ra còn có ca trù, hát bội (tuồng)... Đồng bào dân tộc Thái có loại trường ca rất hấp dẫn: lái Lông Mương, lái Nộc Yên, trường ca Khẩu Tinh... Đồng bào Thổ, trong làng bản thường có người “kể đấng” (kể chuyện) rất hấp dẫn. Nhạc cụ của đồng bào Thổ có âm hưởng du dương như đàn bầu.

Từ xa xưa, dân xứ Nghệ đã chịu ảnh hưởng rất sâu sắc về Nho giáo, đạo Khổng. Truyền thống cử nghiệp của Nho giáo được phát huy rất mạnh trên đất này. Dân xứ Nghệ nổi tiếng hiếu học. Qua các kỳ thi hội, thi đình thời xưa, xứ Nghệ thường đứng hàng thứ nhất, thứ nhì về số thí sinh đậu tiến sĩ và có những làng học nổi tiếng cả nước như làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, làng Hoàn Sơn

và làng Trung Cấn, huyện Nam Đàn. Từ truyền thống hiếu học đã sản sinh ra nhiều nhà trí thức nổi danh như Trạng nguyên Bạch Liêu, Trạng nguyên Hồ Tông Thốc, Thám Hoa Nguyễn Văn Giai, Thám hoa Phan Thúc Trực, Đình nguyên Tiến sĩ Phan Đình Phùng, Tiến sĩ Ngô Trí Hòa, đại thi hào Nguyễn Du (danh nhân văn hóa thế giới) với *Truyện Kiều* bất hủ, nhà thơ kiêm nhà kinh tế thủy lợi tài ba Nguyễn Công Trứ, danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác với bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* trác tuyệt, nhà sử học Nguyễn Nghiễm với bộ *Việt sử bị lãm* được ca ngợi là “danh bút”, nhà cách tân Nguyễn Trường Tộ...

Xứ Nghệ có truyền thống yêu nước và cách mạng rất đáng tự hào. Trong hơn ngàn năm Bắc thuộc, nhân dân vùng này đã tích cực tham gia nhiều cuộc đấu tranh chống bọn thống trị ngoại bang, giành tự chủ.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng mùa Xuân năm 40 bùng nổ ở quận Giao Chỉ, được dân “Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng cả” (theo *Đại Việt sử lược*). Trong các cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt ở quận Cửu Chân năm 157; khởi nghĩa Lương Long ở quận Giao Chỉ năm 178; khởi nghĩa Bà Triệu năm 248, đồng bào các dân tộc ở huyện Hàm Hoan (bao gồm đất Nghệ - Tĩnh ngày nay) đều tích cực hưởng ứng. Đến năm 542, nhân dân vùng này đã góp phần xứng đáng trong cuộc khởi nghĩa của Lý Bí (Lý Nam Đế). Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa đó

đã làm cho dân tộc ta được hồi sinh với quốc hiệu mới: *Vương quốc Vạn Xuân* (542 - 602).

Vào thế kỷ VIII, Mai Thúc Loan lãnh đạo nhân dân Hoan - Diên vùng dậy khởi nghĩa chống ách cai trị hà khắc, tàn bạo của nhà Đường. Từ thành Vạn An và căn cứ Sa Nam (Nam Đàn), ông cùng nghĩa quân kéo ra Ái Châu (Thanh Hóa), tiến công ra Bắc, đánh chiếm phủ thành Tống Bình (Hà Nội), giải phóng cả nước rồi tự xưng là Mai Hắc Đế (năm 722). Thành Vạn An trở thành quốc đô trong thời điểm ấy.

Năm 1285, nhân dân xứ Nghệ đã góp phần chặn đánh một hướng tấn công từ Nam ra Bắc của giặc Nguyên Mông; chủ tướng giặc là Toa Đô phải bỏ vùng này rút quân ra Thanh Hóa. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, đất này có danh tướng Hoàng Tá Thốn, có công chặn giặc vùng ven biển và có biệt tài lặn lâu để đục thuyền giặc.

Vào thế kỷ XV, địa bàn chiến lược Nghệ - Tĩnh là “đất đứng chân” của triều Lê Sơ để chống giặc Minh, giải phóng đất nước. Tại đây đã diễn ra “*Trận Bồ Đằng như sấm vang chớp giật, trận Trà Lân như trúc chẻ tro bay*”¹. Trong thời đó, Cương quốc công Nguyễn Xí (quê huyện Nghi Lộc) lập được nhiều chiến công oanh liệt và có vai trò quyết định trong việc trừng trị bọn phản tặc, đưa

1. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 79.

Lê Tư Thành (Lê Thánh Tông) lên làm vua, mở đầu một thời kỳ hưng thịnh vào bậc nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

Vào cuối năm Mậu Thân (1788) khi người Anh hùng “áo vải cờ đào” Quang Trung trên đường tiến quân ra Bắc đánh đuổi quân Thanh, dừng chân tại đất Nghệ An, để tuyển quân, chỉ trong mấy ngày đã có hàng vạn trai tráng xứ Nghệ gia nhập nghĩa quân, góp phần xứng đáng vào đại thắng quân Thanh tại Ngọc Hồi, Đống Đa, mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789). Tại phía nam thành phố Vinh, dưới chân núi Quyết và núi Kỳ Lân hiện còn dấu tích của Phụng Hoàng Trung Đô mà vua Quang Trung đã cho xây dựng để dời quốc đô từ Phú Xuân ra Nghệ An.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, trước thái độ bạc nhược đầu hàng giặc của Triều đình Huế, các nhà văn thân cùng nhân dân xứ Nghệ đã tỏ rõ quyết tâm đánh “cả Triều lẫn Tây”. Năm Giáp Tuất (1874), tại các huyện Thanh Chương, Nam Đàn đã nổi lên cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng Như Mai.

Khi phong trào Cần Vương dấy lên, tại vùng bắc Nghệ An nổi lên cuộc khởi nghĩa Nguyễn Xuân Ôn - Lê Doãn Nhã (1885 - 1889). Trong hơn 10 năm (1885 - 1896) nhân dân toàn xứ Nghệ đã sôi nổi hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng - Cao Thắng từ huyện Hương Khê phát triển ra.

Vào đầu thế kỷ XX, cả nước ta bùng lên phong trào Đông Du và công cuộc vận động Duy tân. Người khởi xướng phong trào Đông Du là nhà chí sĩ ái quốc kiệt xuất Phan Bội Châu. Năm 1904, ông lập Duy Tân hội, vận động thanh niên sang Nhật du học để tìm phương kế cứu vong dân tộc. Là người tiêu biểu cho xu hướng bạo động trong Duy Tân hội lúc bấy giờ, Phan Bội Châu đã cùng Ngô Quảng lôi cuốn được nhiều tầng lớp nhân dân, kể cả giáo dân tham gia phong trào kháng Pháp. Văn thơ yêu nước của Phan Bội Châu có sức hấp dẫn mạnh mẽ, lôi cuốn, giục giã mọi người ra tay hành động. Phan Bội Châu, một người con ưu tú của xứ Nghệ, thật xứng đáng là nhân vật tiêu biểu nhất trong phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX...

Trong tiến trình lịch sử, con người xứ Nghệ mang đầy đủ đức tính chung của dân tộc Việt Nam, song bản sắc riêng của địa phương cũng được hình thành ngày càng đậm nét. Đó là do điều kiện thiên nhiên nơi đây khắc nghiệt hơn nhiều nơi khác với bão lớn, lụt to, gió Lào nóng bỏng, hạn hán dai dẳng, con người thường xuyên vật lộn với thiên tai. Mặt khác, vùng đất này từng là “biên trấn, phen dầu”, là “đất đứng chân” của các triều đại, nơi thường diễn ra chiến trận, con người phải thường xuyên chống chọi với giặc giã. Những nhân tố đó đã hun đúc nên con người Nghệ - Tĩnh với những đặc tính như: *cường trực, khảng khái,*

giàu đức hy sinh, có khí phách, trọng danh dự, trọng đạo lý, sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn; rất mực cần kiệm, giản dị, hiếu học, giàu nghị lực, ý chí mạnh, quyết tâm cao.

Hào khí của con người Nghệ - Tĩnh đã từng là chỗ dựa vững chắc của các triều đại ngày xưa và là niềm tin cậy của đồng bào cả nước trong thời đại ngày nay.

*
* *

Du khách tới tham quan du lịch xứ Nghệ chắc chẳng mấy ai không tới thăm vùng quê hai danh nhân thế giới; đó là Nguyễn Du và Hồ Chí Minh. Nguyễn Du quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; còn Hồ Chí Minh quê làng Sen, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Từ thành phố Vinh, theo quốc lộ 46 đi về phía tây 13km là tới làng Sen, nay là xã Kim Liên.

Sở dĩ Kim Liên có tên là làng Sen bởi xưa kia cả vùng này thường ngan ngát hương sen vào mùa trở bông. Ngày xưa, vùng này có tên gốc là Trại Sen với những địa danh toàn sen: nào Đồng Sen Cạn, Đồng Sen Sâu, Giếng Sen, Đầm Sen, nào Vực Sen, Chợ Sen...

Sen góp phần tạo nên cảnh trí thiên nhiên đặc sắc ở đây nên gọi là làng Sen. Nhân dân làng Sen rất tự hào vì làng mình đẹp, cảnh quan thơ mộng, thơm ngát

hương sen và được nhiều nho sĩ thường hay lui tới
đàm đạo văn chương, thể sự. Bà con thường ngâm
vịnh, hát ví dặm câu ca dao quen thuộc:

*Kim Liên có cảnh sen vàng,
Chào chàng nho sĩ tới làng Kim Liên.*

Nổi bật lên trên đất xã Kim Liên là núi Chung,
một cảnh quan có hình “vương tự” (chữ vương).
Núi không cao lắm, nhưng nếu đứng trên đỉnh núi
trông ra bốn phía cũng bao quát được cả một vùng
rộng lớn của xứ Nghệ.

Nhìn về phía tây, ta thấy rõ thị trấn Sa Nam
“trên chợ dưới đò” và dãy Hùng Sơn (núi Đụn)
hùng vĩ, có “cây mọc tựa gươm bay giáo dựng” như
một đoàn quân dũng chiến. Chính đó là nơi mà
vào năm 722, Mai Thúc Loan chọn làm căn cứ địa
khởi nghĩa chống nhà Đường xâm lược và cai trị
rất dã man, tàn bạo đối với đồng bào ta. Ông lập
chiến lũy kiên cố trên núi Vệ mang tên là thành
Vạn An, tức là quốc đô khi ông xưng đế.

Phía đông nam núi Chung là núi Lam Thành,
nơi mà Nguyễn Biểu, một sứ thần thời Hậu Trần
(thế kỷ XV), đứng trước kẻ thù đã “*không run sợ, nét
mặt vững vàng, lời nói mạnh bạo*”¹ làm cho tướng
giặc Minh là Trương Phụ phải gờm. Tầm gương

1. Trích văn bia tại nhà thờ Nguyễn Biểu ở xã Đức Phú,
huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

sáng ngời khi tiết của ông còn lưu truyền lại ngàn đời sau qua sự tích “ăn cổ đầu người”.

Phía tây nam núi Chung là dãy Thiên Nhẫn (nghìn đỉnh) uốn lượn như “đàn ngựa ruổi quanh”¹. Nơi đây, Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã xây thành Lục Niên trong thời chống quân xâm lược nhà Minh. Nghĩa quân Lam Sơn đã lập nên những chiến công hiển hách trên đất Nghệ An như trận Bồ Tát và trận Bồ Đằng.

Cách núi Chung khoảng ba kilômét về phía đông là làng Thái Xá (nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An), quê tổ của người Anh hùng áo vải Quang Trung. Triều đình nhà Nguyễn hèn hạ đã cho đào bảy cái giếng “yếm” quanh chân núi Đại Hải để hòng tiêu diệt tận gốc nòi giống Tây Sơn.

Phía bắc núi Chung là các làng Xuân Hồ, Xuân Liễu, nằm dưới dãy Đại Huệ, nơi tập kết nghĩa binh của Hội Văn thân Nghệ An làm lễ tế cờ, mở đầu cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) nhằm đánh “cả Triều lẫn Tây”:

Dập dìu trống đánh cờ xiêu

Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây!

Đây cũng là vùng từng bị giặc Pháp tàn sát, thiêu hủy tan hoang:

1. Bùi Dương Lịch: *Nghệ An phong thổ ký*.

*“... Dọc đường Tây phá hủy
Đốt hết cửa hết nhà
Giết con nít, ông tra (già)
Chỉ trừ riêng trích sáp¹
Cầu Phù Đồng² lửa táp
Đức Nghĩa cũng ra tro
Cả Xuân Liễu, Xuân Hồ
Nghe một mùi khét lẹt”³.*

Sống trong quang cảnh sơn thủy hữu tình thơ mộng nhưng nhân dân làng Sen thời xưa rất nghèo khổ; hầu hết các căn nhà trong làng đều làm bằng tranh, tre, nứa lá, cơm chẳng đủ ăn, áo quần không đủ mặc. Tuy vậy, dân làng này lại rất hiếu học, các lớp học chữ Hán được mở ở nhiều nơi; nhiều người thi đỗ tú tài, cử nhân, có người đỗ tới ba, bốn khoa tú tài vì mong đạt cho được tấm bằng cử nhân và cao hơn nữa. Do đó, tại đây lâu dần đã hình thành nên một tầng lớp nho sĩ đông đảo. Mọi người đều tự ý thức được rằng, việc học hành không chỉ để hiểu biết về đạo lý làm người, để khỏi bị người đời khinh rẻ mà còn để kiếm kế

1. *Trích sáp*: lệnh triều đình bắt dân đạo ở tản ra các vùng để dễ quản thúc.

2. Cầu Phù Đồng ở cuối xã Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, gần Trường Hến.

3. *Về Cố Bang đánh Tây*, trích trong *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 461-462.

sinh nhai bằng các nghề thầy đồ dạy học hoặc làm thầy thuốc trị bệnh cứu người - những nghề lương thiện, được nhân dân quý trọng. Đặc biệt, tại đây lại là nơi có rất nhiều người giỏi hát dặm, hát ví (phường vải, đồ đưa...).

Hiện nay, vùng đất xã Kim Liên trở thành Khu di tích lưu niệm đặc biệt về thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tại đây có phòng tiếp đón khách du lịch, tham quan, có nơi thắp hương tưởng niệm tri ân Người và có nhà trưng bày khang trang dưới những tán cây xanh bao trùm mát rượi.

II- GIA ĐÌNH VÀ TUỔI ẤU THƠ

Theo gia phả họ Nguyễn Sinh, Nguyễn Sinh Sắc là con trai út của cụ Nguyễn Sinh Vượng (tức Nguyễn Sinh Nhậm). Cụ Vượng thuộc thế hệ thứ 10 tính từ khi cố tổ họ Nguyễn Sinh là Nguyễn Bá Phổ di dân đến cư trú tại làng Sen, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn (nay là xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) khoảng 400 năm về trước.

Kinh tế gia đình cụ Vượng vào hạng trung lưu (tương đương trung nông lớp trên). Cụ bà mất sớm, để lại cho cụ người con trai là Nguyễn Sinh Trọ (tức Nguyễn Sinh Thuyết). Nuôi con đến tuổi trưởng thành và sau khi lập gia đình riêng cho con, cụ tái hôn với bà Hà Thị Hy, con một gia đình

nông dân ở làng Mậu Tài, xã Chung Cự. Bà là một phụ nữ có duyên và tài hoa, có năng khiếu nghệ thuật; người đương thời thường ca ngợi bà có tài múa đèn. Nhưng số bà đoán mệnh. Năm Nhâm Tuất (1862)¹, bà sinh hạ được người con trai là Nguyễn Sinh Sắc. Ba năm sau, chồng bà tạ thế. Theo luật lệ phong kiến thời bấy giờ, sau khi cụ Vương mất, tài sản của gia đình đều thuộc về ông Nguyễn Sinh Trợ (con của bà vợ cả); cụ Hà Thị Hy phải ở riêng và nuôi con trai mình là Nguyễn Sinh Sắc, cuộc sống vất vả, thiếu thốn. Cụ lâm bệnh nặng và qua đời sau một năm ngày chồng tạ thế! Như vậy, cậu bé Sắc mới lên ba tuổi đã mồ côi cha, và lên bốn tuổi lại mồ côi mẹ; cậu được người anh cả là Nguyễn Sinh Trợ nuôi nấng, dạy dỗ.

Lớn lên, Sinh Sắc phải lao động vất vả và không được học hành như bạn bè cùng lứa tuổi. Những khi đất trâu ra đồng, đi ngang qua lớp học của thầy đồ Vương Thúc Mậu, Sinh Sắc thường buộc thùng trâu vào gốc tre, mải mê đứng xem thầy giảng bài. Hễ có thì giờ rảnh, cậu lại hí hoáy tập viết vào nền đất hay lá cây. Tính siêng năng làm lụng và niềm say mê học hành của Sinh Sắc được bà con trong làng, ngoài xã khen ngợi.

Ngày ấy, ở làng Trù (còn gọi là làng Chùa, tên chữ là làng Hoàng Trù) có thầy giáo Hoàng Đường²

1. Có tài liệu ghi là 1863.

2. Có tài liệu ghi là Hoàng Xuân Đường.

thường qua lại thăm bạn là Vương Thúc Mậu ở làng Sen. Vào dịp Xuân Mậu Thìn (1878), trên đường qua làng Sen, thầy chợt thấy một cậu bé đang mải mê đọc sách trên lưng trâu, trong khi các đám trẻ đang reo hò chạy nhảy chung quanh. Sau khi hỏi tên tuổi và hoàn cảnh cậu bé, thầy động lòng trắc ẩn và bỗng nảy ra ý định xin cậu bé về nuôi dạy. Thầy đến gặp gia đình Nguyễn Sinh Trợ, bày tỏ ý định ấy. Anh Trợ không khỏi phân vân, lưỡng lự về trách nhiệm của mình với người em mồ côi tội nghiệp, nhưng cảm động trước tấm lòng nhân từ, cao cả của thầy giáo, cuối cùng, anh đã đồng ý cho em mình theo thầy về làng Hoàng Trù.

Từ đấy, Sinh Sắc được gia đình thầy Hoàng Đường nuôi cho ăn học. Vài năm sau, khi trình độ học vấn của Sinh Sắc đã khá, cụ Hoàng Đường gửi cậu tới làng Đông Chũ, xã Thịnh Trường (nay là xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) để học với thầy Nguyễn Thúc Tự¹, một nhà Nho nổi tiếng uyên bác và giàu lòng yêu nước. Nhờ chăm học lại được thầy giáo giỏi hết lòng dạy bảo, Nguyễn Sinh Sắc tiến bộ vượt bậc, được dân làng so sánh với Nguyễn Đạm Tài, người học giỏi nổi tiếng ở làng Sen: “*Sắc, Tài - ai kém ai đâu!*”.

1. Nguyễn Thúc Tự, tự là Đông Khê, còn gọi là cụ Sơn vì cụ từng giữ chức Sơn phòng sứ dưới triều Tự Đức; sau từ quan về quê dạy học. Ông Phan Bội Châu cũng là học trò của cụ.

Sinh Sắc ngày càng được mọi người yêu mến, vì anh vừa học giỏi lại là người rất lễ độ. Làng Trù đối với anh là quê hương thứ hai, và cụ Hoàng Đường là một ân nhân, người cha đỡ đầu kính yêu của mình.

Cơ nghiệp nhà cụ Hoàng Đường cũng vào hạng trung lưu; cả nhà sống bằng ba nguồn thu nhập: cụ ông mở lớp dạy học, cụ bà cùng hai con gái làm ruộng và dệt vải. Ngôi nhà gỗ năm gian lợp tranh, hai gian ngoài được dành làm nơi dạy học của cụ ông. Do có lớp học trong nhà, cụ bà và hai cô gái cũng biết ít nhiều chữ nghĩa thánh hiền.

Theo gia phả họ Hoàng, chi nhánh ở làng Hoàng Trù có nguồn gốc từ làng Hoàng Vân, tổng Yên Lạc, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam Thượng (nay thuộc xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Chính vì vậy mà trước nhà thờ họ Hoàng ở làng Hoàng Trù có đôi câu đối:

*“Hoàng Vân chính khí truyền thiên cổ
Chung Cự hùng thanh chấn ức niên”¹.*

Dòng họ Hoàng xưa có nhiều người học giỏi, đỗ đạt cao, làm quan to. Thân phụ cụ Hoàng Đường là Hoàng Cương (tự là Xuân Cẩn) đỗ tú tài (ba khoa). Cụ Hoàng Đường cũng học rộng; tuy chỉ

1. Dịch nôm là: Hoàng Vân khí tốt truyền từ nghìn xưa lại; Chung Cự tiếng hùng vọng đến vạn năm sau.

trúng nhất trường, nhưng vẫn được dân làng suy tôn là cụ Tú Đường. Cụ bà là con nhà nho Nguyễn Văn Giáp ở làng Kẻ Sía (còn gọi là Kẻ Sĩa, nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Cụ Giáp đi thi bốn khoa đều đỗ tú tài. Khi cụ đỗ tú tài lần thứ hai thì vợ sinh con gái đầu lòng nên đặt tên con là Nguyễn Thị Kép. Cả hai gia đình bên nội và bên ngoại đều có tiếng là nhân từ, “trọng nghĩa, khinh tài”¹, sống gần gũi với nhân dân lao động.

Từ ngày về làng Hoàng Trù, Nguyễn Sinh Sắc dần trở thành một chàng trai khôi ngô, tuấn tú. Hoàng Thị Loan, con gái đầu lòng của hai cụ cũng đã khôn lớn và có duyên thâm, đẹp người, đẹp nết. Cụ Hoàng Đường bàn với cụ bà chọn Sinh Sắc làm con rể. Năm 1883, đám cưới Hoàng Thị Loan và Nguyễn Sinh Sắc được tổ chức tại làng Hoàng Trù. Đôi vợ chồng trẻ được ở riêng trong ngôi nhà tranh ba gian xinh xắn bên cạnh nhà cha mẹ. Căn nhà đơn sơ bao giờ cũng ngăn nắp, sạch sẽ, thoáng mát nhờ bàn tay chăm chỉ của người vợ trẻ. Ở đây, họ chung sống với nhau những tháng ngày đầm ấm, tràn trề hạnh phúc lứa đôi:

*Sáng trăng trái chiếu hai hàng,
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.*

1. Trọng nghĩa, khinh tài: Trọng nhân nghĩa hơn tiền của.

Hoàng Thị Loan kế thừa được những đức tính quý báu của cha mẹ. Cô siêng năng cần mẫn, giản dị, chăm lo làm tròn phận sự người con, người vợ. Bảy năm sau ngày cưới, Hoàng Thị Loan bảy giờ đã là người mẹ của ba người con: Con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Thanh sinh năm 1884 (về sau được các sĩ phu đặt cho biệt hiệu rất đẹp là Bạch Liên, có nghĩa là bông sen trắng). Con thứ hai là Nguyễn Sinh Khiêm (tức Tất Đạt), sinh năm 1888; vì là con trai đầu nên được mọi người gọi là Cả Khiêm. Người con thứ ba là Nguyễn Sinh Cung (tức Tất Thành).

Sinh Cung ra đời giữa mùa sen nở rộ, cả làng thơm ngát hương sen. Cậu lớn lên trong tình thương yêu, chiều chuộng của ông bà, cha mẹ, của dì Hoàng Thị An và anh chị mình. Nhờ sự cần mẫn, tháo vát và được sự giúp đỡ của mẹ cha, bà Loan đảm đương được nghĩa vụ chăm sóc chồng con chu đáo. Trước sự săn sóc ân cần của cha mẹ và người vợ hiền yêu quý, ông Nguyễn Sinh Sắc ngày đêm lo “dùi mài kinh sử” để đi thi. Ông dự thi hương lần đầu vào khoa Tân Mão (1891) ở Nghệ An nhưng chỉ trúng nhị trường¹. Không nản chí, ông lại cố gắng ôn luyện bài vở để chờ dự thi khóa sau. Đồng thời, ông tìm nơi dạy học để có thêm điều kiện kèm cặp, dạy dỗ con cái.

1. Tại các kỳ thi hương, thi hội, thí sinh đều phải trải qua bốn bước: nhất trường, nhị trường, tam trường và tứ trường (tức phúc hạch). Tứ trường là bước cuối cùng để phân định học vị.

Không khí trong gia đình đang ảm cúng, sum vầy thì cụ Hoàng Đường lâm bệnh nặng và qua đời vào ngày 7 tháng Tư năm Quý Tỵ (tức ngày 22-5-1893). Nỗi buồn tang tóc đó đã làm đảo lộn sinh hoạt bình thường trong gia đình. Để an ủi mẹ và đỡ dần vợ con, ông Sắc mở lớp dạy học ngay tại nhà mình và không ngừng ôn luyện văn chương để đi dự thi hương lần thứ hai.

Bà Hoàng Thị Loan cùng với mẹ và em gái làm ruộng chung của cả hai gia đình. Mới lên chín tuổi, bé Thanh đã lon ton theo bà, mẹ và dì An ra đồng làm ruộng. Anh em Sinh Cung hằng ngày vui chơi quanh quẩn bên lớp dạy học của cha. Sinh Cung nhỏ tuổi nhất trong nhà nên được mọi người yêu chiều, chăm bẵm hết mực, nhưng cậu không vì thế mà vùi vĩnh, làm nũng; trái lại, cậu càng ngày càng tỏ ra ngoan ngoãn hơn. Là một bé trai kháu khỉnh, thông minh, Sinh Cung rất thích nghe chuyện và hay hỏi những câu hỏi khá bất ngờ. Bất cứ điều gì cậu cũng muốn biết cặn kẽ, tường tận. Có những câu hỏi của cậu làm cho người lớn lúng túng, khó trả lời. Điều gì đã biết thì cậu nhớ lâu và thường nhắc lại, nhất là những chuyện cổ tích, những câu ví dặm, câu Kiều mà bà ngoại hoặc mẹ và dì An thường hay kể và hát cho nghe.

Khoa thi hương năm Giáp Ngọ (1894), ông Nguyễn Sinh Sắc đậu cử nhân. Tin mừng bay về làm rộn ràng làng trên xóm dưới. Bà con họ hàng

nội ngoại bàn việc tổ chức khao mừng, nhưng ông cử viện cớ còn chịu tang bố vợ để từ chối. Ông chỉ biếu trâu rượu để báo tin mừng cùng làng xã. Theo hương ước của làng, những người đã đỗ đạt như ông được biếu một sào ruộng gọi là “học điền”. Ông đã bàn với gia đình đem bán sào ruộng ấy để lấy tiền đóng góp vào việc tu sửa nhà thờ họ Nguyễn Sinh. Ông còn cố công học nữa để có thể lấy tấm bằng cao hơn cho thoả vọng linh người đã khuất núi và đền đáp công ơn của người vợ hiền muôn vàn yêu quý.

Giữa năm 1895, ông cử Sắc vào kinh đô Huế dự kỳ thi hội khoa Ất Mùi nhưng không đỗ. Nhờ sự giúp đỡ của ông Cao Xuân Dục, ông vào học Trường Quốc Tử Giám.

Lúc bấy giờ, cả nước ta chỉ duy nhất có một Trường Quốc Tử Giám là trường đại học đặt ở kinh đô Huế. Trước kia, trường chỉ nhận dạy cho con cháu nhà vua và con các quan lại cao cấp trong Triều đình; đến triều Tự Đức, nhà trường nhận dạy thêm một số cử nhân, tú tài loại khá ở các tỉnh vào học theo chế độ ngoại trú.

Trường Quốc Tử Giám được xây dựng từ năm Minh Mệnh thứ hai (1821), từ đó đến năm 1895, trường vẫn đặt tại làng An Ninh Thượng, quận Hương Trà, cách kinh thành Huế khoảng bảy kilômét về phía tây. Trường gồm có một Di luân đường đứng giữa, phía sau là giảng đường; hai bên trái, phải có hai dãy nhà ngang chia làm

nhiều phòng ốc dành cho giám sinh ăn ở, học hành. Nhưng số phòng ít ỏi đó chỉ đủ cho con cái các hoàng thân, quan lại trong Triều, đâu đến phần các hạng bình dân như ông cử Sắc. Ông phải lo thuê nơi ở trọ và hằng tháng chỉ được nhà trường cấp cho một ít gạo, tiền, giấy bút và dầu đèn để học ban đêm. Nhận thấy hoàn cảnh của mình không thể thuê nhà trọ, ông phải quay về quê vận động vợ đưa con vào Huế.

Bà Hoàng Thị Loan từ bé đã gắn bó với làng xóm, ruộng vườn và nghề canh cửi; bà không muốn xa mẹ, rời quê hương. Nhưng, bởi đồng cảm với hoàn cảnh và ước vọng của chồng, bà quyết tâm gửi bé Thanh mới 11 tuổi ở lại với bà ngoại, tạm biệt mẹ già, đưa hai con nhỏ cùng chồng vào kinh đô Huế. Phải xa bà ngoại, Sinh Cung khóc nức nở; bà cũng giọt ngấn giọt dài ôm riết lấy đứa cháu ngoan nhất nhà, nhưng rồi đành buông tay để cháu ra đi.

III- VƯỢT ĐƯỜNG THIÊN LÝ VÀO KINH

Con đường “thiên lý”¹ từ Vĩnh Thành (Vĩnh) vào Huế thời bấy giờ còn là đường đất nhỏ hẹp, quanh co, hiểm trở, xuyên rừng, vượt núi đèo, lại bị ngắt quãng nhiều nơi bởi các con sông, phải qua đò.

1. Thiên lý: Đường xa ngàn dặm.

Đi thuyền vượt biển là nhanh nhất, nhưng phải thuê nhiều tiền. Trên tuyến đường đất vào Huế, các quan chức nhà nước cùng vợ con họ đã có phu trạm phục dịch (cứ khoảng 30km¹ có một trạm). Họ được nằm trên cang cho phu trạm khiêng chạy. Còn đối với dân thường như gia đình ông cử Sắc thì chỉ có một phương tiện duy nhất là “cuộc bộ”. Họ kết thành từng nhóm, từng đoàn để giúp đỡ nhau dọc đường, phòng khi đau ốm hoặc không may gặp phải trộm cướp và thú dữ. Đáng ngại nhất là những truông cát nóng bỏng dài như vô tận của vùng Quảng Bình, Quảng Trị; nhiều truông dài tới khoảng 10km, phải đi mãi miết suốt ngày, đến tối mịt mới ra khỏi truông. Quả như Nguyễn Du đã viết:

*Bốn bề bát ngát xa trông
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.*
(Truyện Kiều)

Hai đầu mỗi truông cát thường có cái lều quán nhỏ bán dếp mo cau hoặc da trâu bò cho khách bộ hành chống cái nóng bỏng chân. Dếp chỉ dùng được trong ngày, qua khỏi truông cát là người ta vứt lại hàng đồng. Đi đường trường cực nhọc như vậy nên thời bấy giờ, hai tiếng “trầy kinh” (đi vào kinh đô) đối với người dân xứ Nghệ bao hàm nhiều nỗi gian truân, lo lắng và sợ hãi.

1. Có tài liệu ghi 15km.

Ngày đầu chưa quen đi đường trường, bà Loan phải vất vả lắm mới theo kịp đoàn. Bé Cung chạy lon ton theo anh Khiêm nhưng chỉ được từng quãng ngắn đã mỏi chân, đành chịu cho cha cõng. Vừa đi đường, anh em Sinh Cung vừa được cha mẹ kể cho nghe những câu chuyện hấp dẫn và nhìn thấy bao cảnh tượng mới lạ. Từ Vinh vào Huế, đồi núi trập trùng, non xanh nước biếc; hết núi rừng lại đến truông cát, hết truông cát lại xuống dò ngang... Cứ thế, một ngày, hai ngày, ba ngày..., mười ngày... Chẳng đường dài ngót 400km phải đi bộ ròng rã hơn nửa tháng trời mới tới nơi.

Vừa vào tới đất kinh kỳ, mặc dù còn mệt mỏi nhưng ông cử Sắc phải lo ngay việc thu xếp nơi ăn chốn ở cho bốn con người. Nhờ người quen giúp đỡ, ông mượn được một gian nhà của trại lính bỏ trống từ lâu trong thành nội. Tuy gian nhà chật chội nhưng cũng đủ chỗ cho bà Loan đặt khung cửi dệt vải và nơi học hành của ba cha con.

Được vào học Trường Quốc Tử Giám là điều rất đáng mừng vì không phải ai cũng dễ dàng xin vào được. Để bù vào khoản phụ cấp ít ỏi của nhà trường cho chồng, bà Loan phải gồng mình canh cửi ngày đêm và phải thăm dò đầu ra, chỉ sợ vải mình dệt không so được với vải vóc ở chốn kinh kỳ.

Hàng tháng, ông Nguyễn Sinh Sắc chỉ tới trường ít buổi theo định kỳ để “tập bài”, và cứ đúng ngày mồng Một âm lịch thì đi dự “bình văn”¹. Thời gian còn lại, ông tự học và dạy bảo hai con. Ông còn dạy thêm cho con cháu các quan lại, và viết chữ thuê cho các cậu ấm lười viết mà cần có bài. Ông có nét bút rất đẹp, ai cũng thích.

Những ngày đầu chưa quen cảnh, quen người, nỗi nhớ bà, nhớ di, nhớ chị lộ ra rầu rĩ trên vẻ mặt các con thơ. Bà Loan dỗ dành con nhưng chính bà cũng không cầm được nước mắt, vì từ tám bé, bà chưa bao giờ xa mẹ một ngày!

Anh Khiêm thì dỗ em bằng cách dắt em ra dọc đường cho xem những cảnh lạ mắt, lạ tai. Kia là những chú lính bông súng đứng ở cổng thành, đầu đội chiếc nón nhỏ tí bằng lá sen, chân quấn vải (xà cạp). Lại kia nữa, có ông nào ngồi chễm chệ trên kiệu cho bốn người khiêng? Bé Cung luôn miệng hỏi anh: “Cái chi rứa, anh Khiêm?”. Anh cũng chẳng biết; thế là hai anh em lại chạy về hỏi cha, hỏi mẹ tíu tít. Có khi, hai anh em cùng cười như nắc nẻ và hỏi lại mẹ vì nghe được những lời ru rất lạ tai:

1. Tập bài: Linh đầu đề thơ phú, văn sách đưa về nhà làm trong thời hạn định kỳ năm, mười ngày.

Bình văn: Nhà trường tập hợp Nho sinh vào giảng đường, chọn người tốt giọng đọc, ngâm những bài có số điểm cao, sau đó, thính giả góp ý kiến phê bình.

*Ru tam tam théc cho muối,
Để mạ đi chợ mua vôi ăn trầu.
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau Nam Phổ, mua trầu chợ Dinh*¹.

Những điều lạ nhất đối với Sinh Cung là thấy những ông Tây cao lênh khênh và các bà đầm mắt xanh lè, môi đỏ chót đi lại nghênh ngang trên đường phố. Họ làm gì mà hễ ai gặp cũng cúi rạp xuống chấp tay vái chào? Và ngay cả những vị quan to trong triều đình, sao cũng có vẻ sợ sệt ông Tây, bà đầm?

Khi vui chơi, cậu Cung cũng đùa nghịch không kém gì các bạn cùng lứa tuổi, nhưng mỗi khi thấy điều gì lạ, cậu chú ý quan sát, tìm hiểu và cứ muốn hỏi người lớn cho ra lẽ mới thôi.

Hằng ngày, bà Loan giúp chồng kèm cho con học những khi ông Sắc đi vắng và bày cho các con tập làm những công việc nhẹ trong nhà. Khiêm lớn tuổi hơn, bà tập cho quay xa, đánh suốt. Còn Cung, bà cho quét nhà, lau chùi phản ghế. Bà Loan có tính cẩn thận, ngăn nắp cho nên nhà cửa, đồ đạc bao giờ cũng gọn gàng, sạch sẽ. Điều đó tạo cho con cái có thói quen tốt từ thuở bé.

1. Ngày 17-5-1969, khi ca sĩ Mai Tư (trong Đoàn Văn công Quân khu IV được cùng đoàn vào thăm Bác Hồ ở Phủ Chủ tịch) hát cho Bác nghe dân ca. Bác đã sửa lời hát cho Mai Tư là “Ru tam tam théc” chứ không phải “ru em ngủ”; để “mạ” chứ không phải “để mẹ”; mua cau “Nam Phổ” chứ không phải “chợ Sỏi”. (Theo *Nghệ An trong lòng Bác*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An xuất bản, 1974, tr.99).

Khi gia đình ông cử Sắc vào đến kinh đô Huế thì có tin từ xứ Nghệ cho biết, cụ Phan Đình Phùng đã tử trận (ngày 28-12-1895), sau đó ít lâu, khởi nghĩa Hương Khê kết thúc. Thực dân Pháp đang khủng bố cực kỳ dã man những người khởi nghĩa. Chúng cho bọn bù nhìn Nam triều và tên Việt gian Nguyễn Thân lừa bắt các tỳ tướng¹, nhốt vào cũi, khiêng vào Huế rồi giết. Chúng còn dùng thủ đoạn rất hèn hạ, bẻ ối là quật hài cốt của song thân và thi hài cụ Phan lên, đốt thành tro, nhồi vào thuốc súng, bắn xuống dòng sông La.

Sau khi dập tắt phong trào Cần Vương (1885-1896), về căn bản, thực dân Pháp đã hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam về mặt quân sự, và trong bối cảnh đó đã có thể bắt tay vào khai thác thuộc địa Việt Nam nói riêng cũng như Đông Dương nói chung một cách quy mô.

Ngày 22-3-1897, Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (Paul Doumer) gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp dự án chương trình hoạt động, trong đó có điều khoản thứ nhất là: “1- tổ chức một chính phủ chung cho toàn Đông Dương và tổ chức bộ máy cai trị hành chính riêng cho từng “xứ” thuộc liên bang”. Ngày 19-4-1899, Tổng thống Pháp ra lệnh sáp nhập thêm Lào vào Liên bang Đông Dương. Việt Nam bị chia cắt làm ba kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ với ba chế độ cai trị

1. Tỳ tướng: Viên tướng phụ của chủ tướng.

khác nhau. Bắc Kỳ và Trung Kỳ là hai xứ bảo hộ vẫn còn giữ lại chính quyền phong kiến về hình thức; Nam Kỳ là đất thuộc địa hoàn toàn do Pháp nắm cùng với Lào và Campuchia cũng là đất bảo hộ của Pháp, hợp thành Liên bang Đông Dương. Với thủ đoạn này, chúng nhằm xóa bỏ tên Việt Nam, Lào, Campuchia trên bản đồ thế giới.

Vừa xúc tiến việc hoàn chỉnh bộ máy cai trị, thực dân Pháp vừa tăng cường bóc lột và đàn áp. Tại Trung Kỳ, tới năm 1897, thuế thân đã tăng lên 12 lần, thuế điền (ruộng) tăng 50%. Cũng như nhiều vùng khác, cuộc sống của nhân dân kinh thành Huế càng khốn đốn, lao đao vì thuế khóa và phu đài, tạp dịch.

Cuộc sống của gia đình ông cử Sắc càng khó khăn, eo hẹp khi ông bị hỏng khoa thi hội năm 1898. Khoản phụ cấp ít ỏi của nhà trường cũng mất vì ông không còn là Nho sinh của Trường Quốc Tử Giám nữa. Nhờ một người bạn giúp đỡ, ông đã xuống ở nhà ông Nguyễn Sĩ Độ tại làng Dương Nỗ, xã Phú Dương, huyện Phú Vang, cách thành phố Huế khoảng 7km về phía đông để dạy học. Nhà ông Độ có một gian, hai hồi, ngoảnh mặt ra sông đào Phổ Lợi. Hồi nhà bên phải là nơi nghỉ của ba cha con ông cử Sắc.

Tiếng đồn “ông cử Nghệ” hay chữ nhưng “học tài thi phận” đã làm cho nhiều gia đình khá giả trong làng Dương Nỗ và các vùng lân cận gửi con em đến học. Ba cha con ông Sắc được gia đình

ông Độ cùng bà con cô bác quanh vùng chăm sóc chu đáo. Ông cử Nghệ rất bận bịu với các học trò thuộc nhiều lứa tuổi và trình độ khác nhau. Tuy vậy, ông vẫn tranh thủ những lúc đêm khuya thanh vắng để ôn luyện văn chương, quyết tâm đi thi hội lần nữa. Vào những ngày đầu tháng, ông vẫn xin tới dự thính bình văn tại Trường Quốc Tử Giám.

Đối với các con, càng ngày ông càng đòi hỏi cao trong việc học hành và nền nếp sinh hoạt. Ông luôn dạy các con phải siêng năng, chữ viết phải chân phương và phải biết tôn trọng chủ nhà cùng bà con cô bác trong làng xóm. Ông Nguyễn Sĩ Độ rất hài lòng nhận thấy, từ khi con mình được làm bạn với hai cậu con thầy Cử, đã có tiến bộ trông thấy về học lực và đức hạnh. Ông rất phục cậu Cung có tài học mau thuộc bài và nhớ lâu. Có lần thấy cậu Cung ra ngõ sớm, ông hỏi cậu học bài chưa, cậu đáp ngay: “Dạ, thưa ông, con thuộc hết rồi ạ”. Biết cậu vốn có lòng tự trọng, không bao giờ nói dối nên ông cũng vui vẻ để cậu đi chơi.

Vùng Dương Nỗ đã để lại nhiều kỷ niệm sâu sắc trong tâm trí cậu Nguyễn Sinh Cung. Cái đình làng cột to tướng, một người lớn ôm không xuể của làng Dương Nỗ và cái Am Bà của làng Phò Nam là nơi cậu thường nghỉ trưa sau khi đã tắm gội, bơi lội thỏa thích trong dòng sông Phổ Lợi. Dân làng thời đó cho rằng, Am Bà rất thiêng, không mấy ai dám vào những khi thanh vắng, thế mà cậu Cung

dám vào nghỉ trưa; nhiều người tỏ ra ngạc nhiên và lo lắng cho “vận mạng” của cậu.

Thỉnh thoảng, ông cử Sắc lại cho các con về thành nội Huế thăm mẹ một vài buổi. Riêng ông, chỉ những kỳ dự bình văn ở Trường Quốc Tử Giám mới có dịp tạt qua thăm nhà.

Bà Loan vẫn ráng sức thức khuya dậy sớm để dệt vải. Nghĩ đến mẹ già “như chuối chín cây” đang sống hiu quạnh với đứa cháu gái ở quê nhà, lòng bà lại thốn thức:

*Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.*

(Truyện Kiều)

Dì An về nhà chồng liệu có còn thì giờ rảnh rỗi để về giúp mẹ nữa không? Càng nghĩ ngợi, bà càng mong sao có ngày chồng đỗ đạt để cả nhà được sum họp.

Sống với bà con cô bác cõi mở, chân tình, bà Loan được mọi người quý mến, giúp đỡ. Gia đình càng tưng quăn, khó khăn, ông Sắc càng thương, quý người vợ hiền thảo của mình.

Đối với Sinh Cung, mẹ là một kho truyện cổ tích, truyện Kiều và ca dao, dân ca. Mẹ thường dạy hai anh em những câu dễ nhớ như: “*Đói cho sạch, rách cho thơm*”, “*Thương người như thể thương thân*”, “*Khôn ngoan đối đáp người ngoài, gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*” hoặc “*Có công mài sắt có ngày nên kim*”...

Những đức tính quý báu của cha mẹ như những sợi tơ dệt nên nhân cách Nguyễn Sinh Cung trong thời thơ ấu.

Tháng Tám năm Canh Tý (1900), ông Nguyễn Sinh Sắc được cử đi làm thư ký ở trường thi hương Thanh Hóa. Đây là một đặc ân, bởi vì, thông thường, các nho sĩ mới đậu bằng cử nhân chưa được vào hội đồng giám khảo các khoa thi. Thấy ông cử Sắc văn hay, chữ tốt, tính tình cẩn trọng và liêm khiết, Tiến sĩ Trần Đình Phong¹, Phó chủ khảo trường thi hương Thanh Hóa, tín nhiệm. Anh Sinh Khiêm được cùng đi với cha; còn Sinh Cung ở lại Huế với mẹ.

Làm xong công việc ở trường thi Thanh Hóa, lúc trở vào, ông cử Sắc đã về quê Kim Liên, Nam Đàn xây cất mộ cho cha mẹ.

Tại kinh đô Huế, trong khi ông Sắc vắng nhà, bà Loan sinh người con thứ tư (bé Xin) và lâm bệnh nặng. Bà đau đớn kinh hoàng khi cảm thấy mình có thể chết. Bao giờ chồng con mới về? Nghĩ đến mẹ già ở quê đang mỏi mắt chờ trông, lòng bà càng tê tái. Bà dăm dăm nhìn đứa con tội nghiệp còn đỏ hỏn và Sinh Cung còn nhỏ tuổi... rồi lịm dần trong nỗi đau đớn khôn cùng. Thấy mẹ mê man bất tỉnh, em bé đang khát sữa khóc gào, Sinh Cung tất bật chạy đi, chạy về kêu cứu bà con cô bác chạy chữa cho mẹ.

1. Tiến sĩ Trần Đình Phong quê ở làng Yên Mã (nay là xã Mã Thành), huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Động lòng thương xót, nhiều người đã hết lòng giúp đỡ mẹ con bà Loan. Các thầy thuốc trong vùng đến thăm bệnh và cố công cứu chữa cho bà. Nhưng trái tim nhân hậu của bà Hoàng Thị Loan đã ngừng đập vào trưa ngày 22 tháng Chạp năm Canh Tý (tức ngày 10-2-1901).

Bà con dân phố đã lo việc sắm hòm vò và khâm liệm cho bà Loan chu đáo. Lúc bấy giờ, luật lệ triều đình rất nghiêm ngặt, cấm đoán rất nhiều điều, trong đó, cấm khóc than khi gặp chuyện buồn, cấm đưa người chết ra các cửa thành. Nếu ai phạm luật đó sẽ bị tội đồ (tù) hoặc có thể bị tội trảm (chém đầu). Do đó, thi hài bà Loan phải đưa qua cổng Thanh Long, ra khỏi thành nội, đưa xuống thuyền qua sông Hương, lên táng ở chân núi Ba Tàng (thuộc dãy núi Ngự Bình).

Chỉ còn một tuần lễ nữa là đến Tết. Trong khi trẻ con hàng phố nô nức kéo nhau đi chợ Tết Đông Ba thì Sinh Cung bế em đi xin sữa! Có những đêm bé Xin khát sữa, gào khóc thất thanh¹, khiến anh cũng khóc theo! Thật khó mà kể xiết nỗi đau buồn vô hạn của cậu Cung sau ngày mẹ mất.

1. Hồi đang ở chiến khu Việt Bắc, vào năm 1948, một hôm, đang ngồi đánh máy chữ, nghe tiếng trẻ con gào khóc, Bác Hồ đã ngừng tay và gọi đồng chí bảo vệ: “Chú sang xem vì sao cháu bé khóc. Thuở bé, Bác cũng có đứa em thường khóc thất thanh như thế”.

IV- LẠI VỀ QUÊ MẸ

Tiếng khóc của gia đình ông Nguyễn Sinh Sắc đã báo cho bà con hai làng Kim Liên, Hoàng Trù tới chia buồn. Ai cũng bùi ngùi xúc động không cầm được nước mắt, thương tiếc vô hạn trước cái chết đột ngột của bà Loan, một người phụ nữ hiền lành, đoan trang, đẹp người, đẹp nết.

Nỗi buồn trong nhà càng da diết khi bé Xin vì khát sữa và bị cảm nặng trên đường từ Huế về quê nên ít lâu sau cũng mất theo mẹ!¹.

Đã ngoài 60 tuổi, trước hai cái tang của con gái đầu lòng và đứa cháu bé xấu số, cụ Nguyễn Thị Kép bị suy sụp hẳn, nhưng rồi cụ phải gượng dậy, cố nén đau thương để an ủi, chăm sóc các cháu.

Em Xin mất đi lại gieo vào tâm hồn trẻ thơ của Nguyễn Sinh Cung một nỗi buồn tê tái. Trong cảnh tang tóc, tình ruột rà giữa bà cháu, cha con, chị em càng thêm thấm thiết bội phần. Thương bà, Sinh Cung đã giúp bà nhiều việc trong nhà, ngoài vườn. Khóm hoa huệ trong mảnh vườn trước sân luôn được cậu chăm sóc, hoa trắng nở mịn màng. Gốc mít, vườn cau, bờ dâu, bụi chuối đều như trở thành những bạn thân của chị em cậu.

1. Theo lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh trong hồ sơ số 18 của Mật thám Pháp (Mật văn số 711, ngày 7-5-1920 của Sở Mật thám Trung Kỳ) thì người em út của bà chỉ sống được một tháng rưỡi.

Ông Sắc choáng váng, chao đảo trước nỗi bất hạnh của gia đình. Để vợi dần nỗi sâu tang tóc, ông lại mở lớp dạy học theo yêu cầu của bà con trong làng xóm. Nhiều người gần xa gửi con đến nhờ ông dạy dỗ. Các bậc phụ huynh mượn mấy gian nhà ngoài của ông Hương Nhân (cũng ở trong làng Hoàng Trù) làm lớp học. Anh em cậu Cung vẫn được học với cha. Vốn chữ Hán của Sinh Cung đã khá. Vào lớp học, Sinh Cung vẫn thích nhất là giờ tập đối chữ; ai đối được câu hay thường được thầy khen và bạn bè tán thưởng. Có lần, trong tiết tập làm câu đối ứng khẩu, thầy ra vế đối: “*Bạch thanh nhãn*”, nghĩa là “Mắt trắng mắt xanh”. Một số bạn xướng lên câu đối của mình, nhưng chưa được thầy khen. Nhắc thấy trong lớp có bạn vì mắt đau phải che mảnh vải đỏ lên mép mắt, Sinh Cung liền xin đối: “*Hồng hắc đầu*”, nghĩa là “Đầu đen đầu đỏ”. Thế là cả lớp được một mẻ cười thoải mái. Ông cử Sắc thấy con mình được cái nhanh ý, nhưng đôi lúc còn mải chơi, chưa thật chăm học.

Lúc nào bận việc, ông đồ Sắc lại nhờ thầy Vương Thúc Độ dạy thay. Đối với Sinh Cung, thầy Độ còn là chỗ bà con họ hàng về bên ngoại. Cậu gọi thầy Độ bằng “dượng” (chú).

Thầy Độ có người anh trai là Vương Hoàng Bình bị giặc Pháp giết hại. Vì vậy, trong lúc dạy học, thầy thường có ý nhắc nhở học trò noi theo những tấm gương nghĩa liệt. Khác với nhiều thầy đồ thời ấy, thầy Độ hầu như không bao giờ đánh

học trò. Thầy thường tâm sự với đồng nghiệp: phải thương trẻ em như thương mình thì mới dạy chúng học tốt được.

Tuy học với thầy Vương Thúc Độ không nhiều nhưng Nguyễn Sinh Cung rất quý trọng và biết ơn thầy. Sách có chữ rằng, “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” (có nghĩa là: dù chỉ học của ai một chữ hay nửa chữ cũng phải coi người đó là thầy). Ông Sắc hài lòng và cảm ơn thầy Độ đã giúp dạy thay khá nhiều buổi để tạo điều kiện cho ông có thời giờ nghiên ngẫm văn chương. Đường cử nghiệp của ông hãy còn dang dở.

Kỳ thi hội khoa Tân Sửu (giữa năm 1901) đã đến. Cụ Nguyễn Thị Kép chẳng ngại tuổi già sức yếu, đã nhận trông nom các cháu để con rể trải kinh cho kịp thời gian thi cử.

Nguyễn Thị Thanh lúc bấy giờ đã đến tuổi thành niên, nhưng trong tình cảnh gia đình như vậy, cô chưa thể tính bề gia thất. Cô đã cố gắng hết mình để san sẻ bớt gánh nặng gia đình cho bà ngoại. Từ nay, đối với các em trai, cô không những là chị cả mà còn là nguồn an ủi tinh thần của chúng nữa. Tình thương vô hạn của cô đối với bà ngoại và hai em giúp cô tăng thêm nghị lực, vượt qua mọi khó khăn thử thách.

Đối với Nguyễn Sinh Cung, làng Trù chính là nơi chôn nhau cắt rốn, nơi cậu chào đời trong căn nhà lá đơn sơ, dưới rặng tre vườn, nơi có biết bao kỷ niệm vui buồn thời thơ ấu:

*Làng Trùà mển cảnh vui thay,
Trên chùa, dưới giếng đã hay địa hình.*

Về mùa hè, nắng tràn và gió lộng, bạn bè thường rủ Sinh Cung chơi trò thả diều. Có lần, diều vừa bay lên đã quay tít rồi đâm đầu xuống ruộng. Sửa chữa vài ba lần, nó vẫn thế. Các bạn nản chí, bảo nhau phá đi làm cái khác; nhưng Sinh Cung kiên trì sửa mãi, cuối cùng, diều đã bay vút lên trời xanh cao giữa tiếng reo vui của đám trẻ làng Trùà.

Làng Trùà có nhiều ao, đầm, câu cá cũng là một thú vui mà Sinh Cung và các bạn đều thích. Một buổi trưa, bạn Thuyên và Sinh Cung đang câu cá; phao động, Thuyên giật mạnh cần, lưỡi câu ngoắc vào vành tai Sinh Cung làm chảy máu. Thuyên hốt hoảng kêu lên, nhưng Sinh Cung vẫn bình tĩnh hái mấy ngọn lá niệt vò nát rồi đắp vào chỗ đau. Để cho bạn yên tâm, Sinh Cung luôn miệng bảo: “Không can chi, không can chi! Cầm máu là khỏi thôi mà!”.

Hấp dẫn nhất đối với trẻ em vùng Chung Cự là chơi trò kéo co trên núi Chung. Các bạn nhỏ thích về cùng phe với Sinh Cung; không phải vì cậu khỏe kéo mà do nhanh ý, có mẹo nên thường thắng cuộc. Và lại, có khi bị thua, cậu vẫn bình tĩnh, không vắng tục, nổi khùng. Đối với các bạn ít tuổi hơn, cậu thường ân cần bày vẽ, không ỷ thế lớn tuổi mà bắt nạt.

Cụ Nguyễn Thị Kép rất mực thương yêu, chiều chuộng đứa cháu bé nhất trong nhà; chẳng mấy

khi cụ quả mắng, nhưng cụ cũng không để cho cháu chơi lâu lỏng. Ông Sắc đi Huế được ít lâu, cụ gửi cháu sang làng Hữu Biệt (nay thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) để tiếp tục học chữ Hán với thầy đồ Hoàng Phan Quỳnh. Lớp học đặt ở gian nhà ngoài của cụ Nguyễn Trọng Vỹ. Sinh Cung mới vào học mấy hôm đã được thầy giáo chú ý. Thấy Sinh Cung vừa bằng tuổi con trai lớn của mình (tức Hoàng Phan Kính, còn gọi là cậu Trông) mà học khá, lễ độ, thầy đã xin cụ Kép cho cậu sang ở hẳn trong nhà thầy ăn học để làm gương cho con mình. Hai anh em Trông và Mộng (tức Hoàng Phan Soạn) tuy là con thầy giáo nhưng học lực hơi non. Sinh Cung học khá hơn, thường làm bài và học thuộc bài trước hai bạn. Những lúc rảnh, Sinh Cung thường kể chuyện cho các bạn nghe. Trông và Mộng rất mê những chuyện lạ ở kinh đô Huế mà Sinh Cung kể mãi vẫn không hết. Không bao giờ Trông và Mộng quên người bạn dễ mến của hai cậu. Riêng Sinh Cung, mãi tới nửa thế kỷ sau, hình ảnh người thầy giáo đáng kính và hai bạn đồng lứa còn in mãi trong trí nhớ của cậu¹.

1. Tháng 12-1961, vào dịp về thăm quê hương Nghệ An lần thứ hai, lúc đi qua làng Hữu Biệt, Bác Hồ đã chỉ vào làng và nói với đồng chí Võ Thúc Đồng (lúc đó là Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An): “Thuở bé, mình có học với thầy đồ trong làng này”.

Chương II

LỚN KHÔN QUA NHỮNG MÙA SEN

I- “CẬU ẤM” BÌNH DÂN

Một tin vui bất ngờ đối với họ Nguyễn Sinh và dân xã Chung Cự: ông Nguyễn Sinh Huy (Nguyễn Sinh Sắc) đỗ phó bảng¹ (khoa thi hội, Tân Sửu, 1901).

Dân làng nô nức chuẩn bị trống cò, võng lọng đi rước quan phó bảng về “vinh quy bái tổ”. Khi dân làng kéo đến cầu Hữu Biệt (cầu Mượu), cách làng Hoàng Trù khoảng 4km, thì vừa gặp quan phó bảng đi bộ từ Vinh trở về. Thật không ai ngờ ông lại giản dị như vậy. Mọi người mừng rỡ nổi trống, giương cờ lọng, mời quan phó bảng lên võng cho dân làng rước, nhưng ông một mực chối từ. Một người thưa: “Bẩm quan phó bảng, từ xưa tới nay, cả xã Chung Cự ta mới có quan đỗ đại khoa, xin được rước vinh quy cho thỏa lòng dân mong ước bấy nay”. Ông Sắc nhất định không chịu; thế là

1. Phó bảng là học vị dưới tiến sĩ. Cùng đỗ phó bảng khoa này có ông Phan Châu Trinh.

dân làng phải lạng trống, xếp cờ lọng, đi bộ cùng ông phó bảng về làng. Trong khi đó, cùng trên một tuyến đường có hai đám rước rập rình hợp nghi thức vinh quy của hai vị đồng khoa¹ với ông phó bảng Nguyễn Sinh Huy.

Dân trong xã ai cũng biết, nhờ công lao cụ Hoàng Đường cùng gia đình bên vợ ở làng Hoàng Trù, ông Sắc mới thành đạt. Song, theo tập tục của địa phương và ý nguyện của bà con họ Nguyễn Sinh, ông Sắc đã đồng ý vinh quy tại làng Sen, quê nội.

Làng Kim Liên đã xuất quỹ công ích mua một ngôi nhà năm gian bằng gỗ đem về dựng trên khoảnh đất công gần giếng Cốc. Người anh cả Nguyễn Sinh Trợ cũng dựng cho em ba gian nhà nhỏ (dùng làm nhà ngang). Làng Sen vui như ngày hội; từ già tới trẻ, ai cũng tự hào về lần đầu tiên trong xã có người đỗ đại khoa².

Hội đỗ cử nhân, ông đã không tổ chức khao mừng. Nay ông lại lấy lý do là gia đình mới có tang để từ chối việc tổ chức khao mừng lớn. Mặc dù thế,

1. Túc ông Nguyễn Đình Diển quê xã Xuân Hồ, huyện Nam Đàn và ông Nguyễn Xuân Thuởng ở xã Dương Liễu, huyện Thanh Chương (nay thuộc xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

2. Tính từ năm 1635 đến năm 1901, cả thi hương lẫn thi hội gồm 96 khoa, xã Chung Cự có 193 vị đỗ cử nhân và tú tài (xưa gọi là hương cống và sinh đồ). Chỉ có ông Nguyễn Sinh Sắc đỗ hội, đại khoa.

xã Chung Cự vẫn trích 200 quan tiền quỹ nghĩa thương và ruộng thánh để ông làm cỗ ăn khao. Không nỡ phụ lòng tốt của bà con làng xã, ông Sắc chỉ lấy 10 quan tiền đủ mua trâu nước; số còn lại, ông nhờ hội đồng kỳ mục đem chia cho những gia đình nghèo trong làng Sen làm kế sinh nhai. Sợ “tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống”, ông thân hành xuống từng xóm, góp ý với bà con nên dùng tiền ấy mua mây tre về đan lát, bán lấy tiền¹. Lòng thương dân nghèo của ông làm cho mọi người khâm phục và kính nể.

Trong bức trường “*Cảnh hoàn chi lạc*” (Vui cảnh áo gấm trở về) của làng Kim Liên mừng ông đỗ phó bảng (do cử nhân Vương Thúc Quý chấp bút) có đoạn:

“... *Làng ta, đất văn vật, chốn thi thư. Tự tiền Lê, đường khoa cử vẫn tăng tên số đậu, đến bản Triều nếp văn chương còn đậm thấy tin xuân. Hội Tao Đàn² đặt ra tam giáp, bảng tú tài mới trúng nhất danh. Bởi vậy, đất chưa nên hay lòng trời còn đợi.*

Nay mừng phó bảng Nguyễn Hiền Thai. Nên nếp trâm anh, văn chương vấu chót...

Này! Hiền Thai: từ Phú Xuân mà quay ra Bắc, mang vợ con lại trở vào Nam. Nhà chốn Ngự Bình,

1. Có nơi còn giữ nguồn vốn ấy đến năm 1945.

2. Vua Lê Thánh Tông (1442 - 1497) lập hội Tao Đàn gồm 28 nhà thơ giỏi dưới triều Lê.

thân nơi Trường Giám. Cơm củi Hứa Hành Tử¹, rau cháo Phạm Yên Công². Tâm chí lớn lao; sự nghiệp tốt đẹp. Cho nên lời văn chương kêu như tiếng vàng gieo rơi xuống đất. Mà gặp cảnh gia đình đúng là vẻ ngọc mài giữa tự trời. Cảnh sơ viên vừa thấy chợt tỉnh giấc mơ đêm, tình trung niên đã cảm đứt dây đàn sắt. Nặng tình hoài bão, mỗi gót bồn trì...

... Đất Nhị Giáp người xưa truyền thống, bảng tam trường nghiệp trước sáng ngời. Lòng người hã về thế vận văn chương, thế nên mừng, mà phải mừng đó! Tôn công tiến tới Triều đình hương đảng, sẽ ở đây, tất cả ở đây chăng?

Mừng ghi áo gấm về làng

Trưởng văn kính tặng mấy hàng nôm na

Năm Tân Sửu (1901) Thành Thái 13

Cử nhân Vương Thúc Quý”.

Về làng Sen, ông phó bảng làm lễ “vào làng” cho hai con trai. Chắc ông nghĩ đến tương lai của con, bèn ghi tên Sinh Khiêm là *Tất Đạt* và Sinh Cung là *Tất Thành* vào sổ làng.

Trong thực tế, tên *Tất Đạt* chỉ dùng trong giấy tờ, thường ngày, người ta quen gọi là *Cả Khiêm*.

1. Hứa Hành Tử, người đời Tống, tự kiếm sống để học thành tài.

2. Phạm Trọng Yên đời Tống, nhà nghèo phải ăn rau cháo lẫn hột nhưng học giỏi, đỗ trạng nguyên.

Còn tên Tất Thành, cho mãi đến năm 1910 mới dùng chính thức, thay thế tên Nguyễn Sinh Cung.

Tiếng là con quan phó bảng nhưng cách sinh hoạt của anh em Tất Đạt, Tất Thành cũng không khác trước là bao. Cách sống ấy làm cho mọi thành viên trong gia đình ông Sắc gần gũi với dân làng (tất nhiên, thời ấy, ai cũng quý trọng học vị nhà nho và gọi ông Sắc là “quan phó bảng”). Có lần khách đến thăm nhà, hỏi tên các con, ông Sắc đã nói đùa: “Cu anh tên Khơm, cu em tên Côông, Khơm Côông mà!” (Khơm Côông là thổ âm địa phương vùng Nam Đàn khi gọi Khiêm, Cung, nói lái là “không cơm”).

Thật khó mà hiểu nổi vì sao một gia đình khoa bảng lại sống thanh bần, đạm bạc đến như vậy. Nhưng đối với dân xứ Nghệ, nhất là vùng Nam Đàn, điều đó chẳng có gì lạ. Tuy là “đất văn vật, chốn thi thư”, dân có truyền thống hiếu học, nhiều nhà khoa bảng nổi tiếng, nhưng hằng ngày, các nhà Nho cũng phải lao động chân tay vất vả, vì một lẽ đơn giản là “có thực mới vực được đạo”. Nhân dân vùng này thường đọc câu ca dao quen thuộc:

*Xưa nay nổi tiếng làng Sen,
Nho buôn, đồ nhủi¹ đã quen đi rồi!*

Cũng như nhiều vùng khác ở nông thôn tỉnh Nghệ An, làng Sen vốn đã nghèo lại càng nghèo

1. Đồ là thầy đồ dạy chữ Nho. Nhủi là xúc tép bằng cái nhủi (đan bằng tre).

thêm từ khi nước mất, dân nô lệ, lầm than. Tại đây, ngoài nghề nông, bà con còn làm nhiều nghề khác như dệt vải, đan lát hoặc nghề sơn tràng, kiếm củi, đốt than...

Với tâm hồn thơ mộng, rất yêu thiên nhiên, Tất Thành tự hào với cảnh đẹp của làng quê mình. Nhưng điều đáng tự hào nhất là Kim Liên có nhiều di tích lịch sử và nhiều anh hùng hào kiệt. Ngay trước ngõ nhà cậu, chéch về bên phải là cái giếng Cốc, nơi thực dân Pháp đã ra lệnh tát cạn nước để tìm vũ khí của “Chung nghĩa binh” khi chúng đã đàn áp được cuộc khởi nghĩa của Vương Thúc Mậu (1886). Hình ảnh người anh hùng của quê hương - người bạn dạy học của ông ngoại Hoàng Đường của cậu - hy sinh ngay tại làng để bảo toàn khí tiết, đã từng gây xúc động mạnh trong lòng cậu.

Một vinh dự lớn của Nguyễn Tất Thành là được thân phụ gửi sang học với thầy Vương Thúc Quý¹, là con trai cụ Vương Thúc Mậu. Mang nặng thù nhà nợ nước, thầy vừa dạy học vừa ngầm liên kết với những người có tâm huyết để mưu tính việc đánh Tây. Thầy có tên trong đội “Sĩ tử Cần Vương” do ông Phan Bội Châu và ông Trần Văn Lương lập ra. Thầy đã cùng với mấy chục người trong đội,

1. Vương Thúc Quý (1862 - 1907) đậu cử nhân khoa Tân Mão (1891), nổi tiếng về chữ đẹp, giỏi câu đối và cũng nổi tiếng về hoạt động yêu nước ở Nghệ An.

dưới sự chỉ huy của ông Phan Bội Châu, định làm một cuộc bạo động đánh chiếm thành Nghệ An vào ngày lễ Chính trung¹. Song vì bên địch đề phòng nghiêm ngặt, nội ứng không hành động được, công việc phải đình chỉ. Thầy thường gửi gắm tâm sự yêu nước và căm thù giặc vào những bài giảng cho học trò. Thầy thích ngâm bài thơ “*Điếu Vương Thúc Mậu*” của một nhà nho viếng thân phụ:

*“Lăng lãng kỳ khí tử Kỳ Sơn,
Bất tử ninh dung nghịch lỗ hoàn.
Tá vấn phần lăng hà xứ tại?
Tả biên Hồng Lĩnh, hữu Kim Nhan”*².

Dịch nghĩa:

Tài khí lạ của ông vôi vọi như núi Kỳ Sơn,
Không chết thì không để cho quân giặc trở về.
Nay muốn hỏi phần mộ của ông ở đâu?
Ở chỗ bên trái là núi Hồng Lĩnh, bên phải là núi Kim Nhan.

Trên bàn thờ phía trong lớp học thường có khói hương, đèn nến thờ cụ Vương Thúc Mậu. Một lần

1. Lễ Chính trung còn gọi là ngày “Hội Tây”, tức là ngày Quốc khánh Cộng hòa Pháp (14-7-1789).

2. *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Sđd, tr.557-558.

thắp đèn, dầu sánh ra, thầy liền ra cho học trò một vế đối:

Thắp đèn lên dầu vương ra đế.

Có học trò lớn tuổi đối ngay:

Đốt nhang rồi gió quạt bay tàn.

Trò Nguyễn Tất Thành xin đối:

Cười ngựa dong thẳng Tấn lên Đường¹.

Thầy giáo khen cả hai câu đối của hai trò, nhưng với câu sau của trò Tất Thành, thầy cho rằng đối thoát hơn, thể hiện ý chí và hoài bão lớn hơn, không gò bó với nghĩa đen của từng từ trong vế đối.

Học với thầy Vương Thúc Quý, Tất Thành cảm thấy rất thoải mái, dễ hiểu, vì thầy thúc thời, không nệ cổ, không bắt học trò nhồi sọ cổ văn theo lối “tâm chương trích cú”. Là tấm gương sáng cho học trò noi theo, thầy gọi cho Nguyễn Tất Thành những vấn đề mà trong bước trưởng thành, anh còn phải tìm hiểu cho đến nơi đến chốn.

Trong thời gian ấy (khoảng năm 1901-1904), hoạt động yêu nước của các sĩ phu trong huyện Nam Đàn, Nghệ An rất sôi nổi. Nhà thầy giáo Vương Thúc Quý là nơi các sĩ phu thường lui tới.

1. “Vương” là vương vãi ra. “Đế” là đế đèn. “Tấn” là tiến. Tấn, Đường còn là tên của hai triều đại phong kiến Trung Hoa; nhà Tấn xưng vương, nhà Đường xưng đế.

Ngoài các ông Phan Bội Châu, Ngư Hải Đặng Thái Thân và những người quen thuộc trong huyện, còn có nhiều vị lạ mặt từ những miền xa xôi tìm đến. Những hôm nhà có khách, thầy Quý ra bài tập cho học trò đưa về nhà tự học. Còn Tất Thành thường được lưu lại giúp việc tiếp khách cho thầy. Ngoài việc đun nước, pha trà, Tất Thành còn được thầy tin tưởng giao cho mang thư từ liên lạc đến các sĩ phu trong vùng.

Học với thầy Vương Thúc Quý¹ cho đến lúc thầy bận hoạt động bí mật với các sĩ phu, Nguyễn Tất Thành được thân phụ gửi sang học với thầy giáo Trần Thân² ở làng Ngọc Đình, xã Chung Cự.

Làng Ngọc Đình có đền Thánh Cả, thờ một vị tướng có công đời nhà Trần. Dân làng này ai cũng thuộc câu ca dao:

*Nhất vui là cảnh quê mình,
Kim Liên sen tốt, Ngọc Đình chuông kêu.*

Thầy giáo Trần Thân là một nhà nho học rộng, biết nhiều, tính tình điềm đạm, thanh bạch. Thầy thường khuyên học trò: “*Độc thị môn tâm tự vấn, hào vô kim hắc chi tâm*” (Nghĩa là: Phải biết tự hỏi mình, chớ để đồng tiền làm đen tối lương tâm).

1. Cả hai lần về thăm quê (1957 và 1961), Bác Hồ đều hỏi thăm gia tộc thầy Vương Thúc Quý. Bác nói với cán bộ cùng đi: “Thầy củ Vương là thầy giáo dạy Bác thuở bé”.

2. Trần Thân (1839 - 1917), quê làng Ngọc Đình, xã Chung Cự, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tuy rất quý trọng phẩm cách của thầy Trần Thân, nhưng học với thầy, Tất Thành cảm thấy gò bó. Thầy thường lấy làm khó chịu khi học trò hỏi thêm những điều ngoài sách vở “Thánh hiền”. Cũng vì thế mà chỉ học với thầy ít lâu, Tất Thành lại về học với cha mình.

II- NHỮNG DẤU ẤN LỊCH SỬ

Trước ngõ nhà ông phó bảng, chéch về bên trái có cái lò rèn ông Diên. Ông chính tên là Hoàng Xuân Luyến, nhưng vì có con trai đầu tên Diên cho nên dân làng quen gọi là ông Diên¹. Ông giỏi nghề rèn, rất thật thà, vui tính, được nhiều người quý mến. Hễ rảnh việc, anh Thành lại ra lò rèn chơi. Thấy anh lễ độ, ham học hỏi, ông Diên ân cần bày vẽ cho anh tập thục bễ, đập đe. Ông cũng vui vẻ cho anh mượn đồ nghề để anh tập giũa liềm, sửa dao kéo, hoặc làm đồ chơi. Tại đây, về mùa đông càng ấm áp và thường đông vui rôm rả như một câu lạc bộ nhỏ của làng Sen. Ngoài những câu chuyện trạng tiểu lâm cười đến chảy nước mắt, còn có nhiều chuyện khác rất hấp dẫn lý thú. Anh Thành thích nghe những câu chuyện còn nóng hổi về những trận chiến đấu ác liệt với

1. Dịp về thăm quê năm 1957, Bác Hồ có hỏi thăm: “Con cháu cụ Diên bây giờ ra sao?”, và Người đã nhận ra ông Diên trong đám đông dân làng.

giặc Pháp của nghĩa quân Phan Đình Phùng - Cao Thắng. Là thợ rèn, ông Diên khoái nhất là chuyện ông Cao Thắng¹ đã chế tạo được cả súng trường khá tinh xảo. Người ta đọc cho nhau nghe bài “Vè Cao Thắng”:

*Súng ta chế được vừa xong,
Đem ra mà bắn nức lòng lắm thay!
Bắn cho tiết giống quân Tây,
Cậy nhiều súng ống, phen này hết khoe.*

Anh Thành rất xúc động khi nghe đến đoạn ông Cao Thắng bị giặc Pháp bắn thủng bụng trong trận đồn Nu (ngày 21-11-1893). Cao Thắng mất, cụ Phan Đình Phùng mất cánh tay đắc lực. Tuy vậy, cụ vẫn lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu với giặc Pháp đến hơi thở cuối cùng (ngày 28-12-1895)... Nhắc đến tấm gương anh hùng của cụ, ai mà chẳng xúc động và khâm phục, ai mà không căm giận hành động trả thù hèn hạ, bỉ ổi của thực dân Pháp.

Tất Thành còn phấn chấn và tự hào khi được biết, ngay trong họ Nguyễn Sinh của anh cũng có người gia nhập nghĩa quân Phan Đình Phùng; đó là ông Nguyễn Sinh Quyến. Ông Quyến là một “Chung nghĩa binh” dưới lá cờ Cần Vương của

1. Cao Thắng (1865 - 1893) quê huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, làm liên lạc cho nghĩa quân Phan Đình Phùng từ năm 11 tuổi, sau được giữ chức “chưởng binh” chỉ huy toàn quân.

Vương Thúc Mậu. Sau khi cụt Vương tử tiết, ông lo việc mai táng thủ lĩnh chu tất rồi cùng một số bạn chiến đấu vượt sông, lội suối, vào tận núi Vũ Quang (huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh) gia nhập nghĩa quân Phan Đình Phùng. Khi cuộc khởi nghĩa Hương Khê bị đàn áp, ông bị giặc bắt, giải về tận làng Sen xử chém. Thái độ bình thản của ông trước lưỡi gươm của giặc là hình ảnh không bao giờ phai mờ trong tâm trí của nhân dân làng Sen.

Đó là những chuyện mới xảy ra, còn biết bao chuyện thời xưa vẫn còn lưu dấu tích lại mà các bậc cha chú thường kể cho con cháu nghe như: chuyện Mai Thúc Loan khởi nghĩa chống giặc Đường, xây thành Vạn An; chuyện Lê Lợi chống giặc Minh, xây thành Lục Niên, đánh các trận Bồ Tát, Trà Lân; chuyện Quang Trung tuyển mấy vạn quân xứ Nghệ rồi hành quân thần tốc ra Thăng Long đánh tan giặc Thanh, về sau, xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô trên núi Quyết (Vinh)...

Kể sao cho hết những dấu ấn lịch sử trong tỉnh, trong huyện và trong làng xã, những di tích, những nơi đã từng chống chọi quyết liệt với các thế lực bành trướng của các triều đại phong kiến phương Bắc và với bọn đế quốc phương Tây.

Vốn bản tính ham đọc sách, thường ngày anh Thành rất phân vân và hỏi người lớn: “Vì sao chỉ thấy sách lịch sử Tàu mà không có sách Nam sử?”. Khi biết ở thị xã Vinh có bán nhiều loại sách,

anh rủ bạn xuống Vinh tìm mua. Từ làng Sen xuôi Vinh chỉ đi bộ mất khoảng hai tiếng rưỡi đồng hồ là tới. Đúng là trong hiệu sách có Nam sử (lịch sử Việt Nam), nhưng giá đến “một quan năm” (150 đồng tiền kẽm), trong khi cả ba cậu học trò dóc túi cũng chưa đầy một quan. Vì thế, Tất Thành xin mượn sách đọc tại chỗ và cố nhớ tóm tắt những chuyện hấp dẫn để về ghi chép lại và kể cho các bạn nghe.

*
* *

Tuổi thiếu niên của Nguyễn Tất Thành được tắm mình trong dòng sông dân ca sâu lắng, mệnh mang của quê hương. Đất Nam Đàn từ xa xưa đã nổi tiếng có nhiều làn điệu dân ca đặc sắc.

*Thanh Chương là đất cày bừa,
Nam Đàn bông vải hát hò thâu canh¹.*

Quả vậy, thời ấy, trên đất Nam Đàn, suốt một dải từ các làng Xuân Hồ, Xuân Liễu đến Kim Liên, Hoàng Trù, Nguyệt Quả, Ngọc Đình đều phát triển nghề bông vải, tầm tơ. Đêm đêm, trai gái trong vùng thường quay xa, kéo sợi và hát

1. Nguyễn Đồng Chi và Ninh Viết Giao: *Ca dao Nghệ Tĩnh*, Sở Văn hóa và Thông tin Nghệ Tĩnh xuất bản, 1984, tr.167.

phường vải. Dưới ánh trăng vàng, những nét sinh hoạt ấy trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của mọi người. Có khi người ta hát thâu đêm, suốt sáng:

*Hát cho đỡ quán xiêu đình,
Cho long lạnh nước cho rung rinh trời!*

Nhiều nhà nho cũng rất mê hát ví dặm (phường vải, dò đưa). Đại thi hào Nguyễn Du, Uy viễn tướng quân Nguyễn Công Trứ ngày xưa cũng đã từng đi hát ví dặm.

Ông Giải San (Phan Bội Châu) là một “cây” hát ví dặm nổi tiếng có tài đối đáp. Ban đầu, Tất Thành cũng như các bạn trẻ khác mê ông Giải San vì cái tài đối đáp nhanh nhạy và hóm hỉnh của ông. Nhưng lâu dần, anh cảm thấy, ông không chỉ hát dân ca để tiêu khiển, mà còn u ẩn một mối tình non nước qua những câu hát đầy chất khích lệ ý thức trách nhiệm đối với non sông, nòi giống Lạc Hồng:

*Đôi ta cùng giọt máu đào,
Cùng vòng nô lệ, biết thuở nào tự do¹.*

Ông Phan Bội Châu ngày càng thu hút lòng mến mộ của Nguyễn Tất Thành. Với vầng trán cao, đôi mắt thăm thẳm, đăm chiêu, tính ông sôi nổi, dễ tin người, yêu mến lớp trẻ. Quê ông ở thôn

1. Nguyễn Đồng Chi và Ninh Viết Giao: *Ca dao Nghệ Tĩnh*, *Sđđ*, tr. 39.

Đan Nhiệm, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, chỉ cách làng Sen 5km. Ông thường qua lại với thầy giáo Vương Thúc Quý và nhà ông Nguyễn Sinh Sắc ngâm vịnh thơ phú và luận bàn thế sự. Ông hay kể cho chị em Tất Thành những câu chuyện hấp dẫn, trong đó có chuyện cụ Hoàng Phan Thái¹ bị xử chém vì chiêu tập nghĩa binh chống lại triều đình Tự Đức bán nước.

Phan Bội Châu (tức Phan Văn San) sinh ngày 26-12-1867 (ít hơn ông Nguyễn Sinh Sắc năm tuổi, nhưng lại nhiều hơn ông Phan Châu Trinh năm tuổi (1872).

Ngay từ thuở bé, Phan đã nổi tiếng thông minh. Bảy, tám tuổi đã thông thạo các loại văn cử tử, 16 tuổi đi thi đỗ đầu xứ nên cũng thường được người đời gọi là “Đầu xứ San”. Ông sớm có tình thần yêu nước, 17 tuổi đã thảo hịch *Bình Tây thu Bắc* đem dán ở cây to đầu làng. Năm ông 19 tuổi, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, Phan Bội Châu cũng tổ chức đội “Thí sinh quân” gồm 60 người để ứng nghĩa, nhưng chưa kịp hành động đã bị

1. Hoàng Phan Thái (1819-1865), chí sĩ triều Tự Đức, quê làng Cổ Đan, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông là người thúc thời, nhìn xa, thấy rộng, có khuynh hướng cải cách, canh tân, song những ý tốt đó đều bị triều đình cho là việc “đại nghịch”. Năm 1865, ông bị triều đình Huế xử chém.

tan rã. Trong khoảng 10 năm cuối thế kỷ XIX, ông vừa dạy học để nuôi cha mẹ già, vừa tìm đọc thêm “Tân thư, Tân văn” và mở rộng giao du, tìm người đồng tâm, đồng chí. Năm 1904, ông cùng Cường Để lập Duy Tân hội...

Lai lịch Phan Bội Châu không lạ gì với chị em Nguyễn Tất Thành, và đó là một tấm gương rất gần, có ảnh hưởng rất sâu sắc đến ý chí và nghị lực của cả ba chị em. Chị Bạch Liên và anh Tất Đạt của Tất Thành về sau đã có những hoạt động theo phái bạo động trong Duy Tân hội của Phan Bội Châu. Còn bản thân Tất Thành thì đã nghe được nhiều chuyện, thuộc nhiều thơ ca chứa chan lòng yêu nước thương dân, căm thù giặc của ông. Chính Phan Bội Châu đã có dịp nhắc lại những kỷ niệm đối với gia đình Nguyễn Tất Thành:

“... Tôi từ lúc bé đọc sách, hiểu được ít nhiều nghĩa lý vẫn không thích gò lối sống theo thói thường như người chung quanh. Thường thích đọc hai câu thơ cổ:

*“Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương”¹.*

1. Hai câu thơ này của Tù Viên (Viên Mai), nhà thơ Trung Hoa, đầu đời nhà Thanh. Đại ý hai câu thơ trên: Mỗi bữa (ăn) không quên nghiền ngẫm sách vở (thánh hiền). Còn như muốn lập thân thì hèn nhất là văn chương. Phan Bội Châu đã từng trích và dịch hai câu thơ trên là:

*Công ở non sông thiêng tác dạ
Thân nhờ bút mực quá hèn trai.*

Ông Nguyễn Ái Quốc hồi mới lên mười đã có lần nghe tôi nằm ngâm hai câu đó lúc say rượu; đến nay ông vẫn còn nhớ và nhắc lại...”¹.

III- MỞ RỘNG TÂM MẮT

Theo luật lệ triều đình thời ấy, những vị đã đỗ đại khoa sau kỳ thi hội, sau một thời gian nhất định về quê “vinh quy bái tổ”, phải trở lại kinh đô chờ lệnh bổ hàm. Nhưng ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy vẫn nấn ná ở quê nhà. Tâm trạng ông đang bị giằng xé bởi nhiều suy nghĩ chứa đầy mâu thuẫn. “Dùi mài kinh sử” ngót ba chục năm trời, hai khóa thi hương, ba lần thi hội, đậu đạt rồi lại chần chừ không muốn “lai kinh”. Thật là ngược đời! Bà con họ hàng làng nước không ít người vẫn nóng lòng muốn ông sớm ra làm quan để “cả họ được nhờ”. Bản thân ông, nếu muốn đỡ đần gia đình, nuôi nấng các con, phụng dưỡng mẹ già, ắt không còn con đường nào tốt hơn là ra làm quan để “vinh thân phì gia”. Nhưng nổi nhọc mất nước và cảnh nhốn nháo chốn quan trường làm cho lương tâm ông cắn rứt. Ông đành tìm cách thoái thác, “cáo ốm” với bề trên.

1. *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr.163-164.

Trong tờ trình của Bộ Lại (triều Nguyễn) đề ngày 15, tháng Tư nhuận năm Thành Thái thứ 18 (tức ngày 6-6-1906) có đoạn: *“Mới đây, cứ theo lời bẩm của Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (bốn mươi lăm tuổi, người tỉnh Nghệ An), viên này dự trúng phó bảng kỳ thi hội khoa Tân Sửu năm Thành Thái thứ 13, lần đó về thăm quê nhà xong thì bị bệnh ở lại quê quán uống thuốc...”*.

Chính trong thời gian “cáo ốm” đó, ông phó bảng đã đưa hai con trai theo ông đi nhiều nơi trong xứ Nghệ.

Một ngày đầu Xuân năm 1903, hai anh em Tất Đạt, Tất Thành được cha cho đi lên huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Đất Thanh Chương trù phú nhưng dân cũng nghèo như Nam Đàn. Ở đây hầu như nhà nào cũng lấy “nhút”¹ làm thức ăn thường ngày, một món đặc sản có “thương hiệu” Thanh Chương đã đi vào câu ca: *“Nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn”*.

Thanh Chương có cảnh sắc thiên nhiên kỳ thú, có vùng địa thế hiểm trở giáp giới vùng huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, đã từng là hậu cứ của cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng.

Thanh Chương là quê hương của Trần Tấn, thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Văn thân năm Giáp Tuất (1874) ở Nghệ An.

1. Món ăn làm bằng mít xanh băm nhỏ, đem muối lẫn với xơ mít chín, ngọn đậu... để ăn dần.

Bà con làng Võ Liệt, huyện Thanh Chương cử ông Phan Sĩ Mâu (thường gọi là ông Đồ Cẩm) xuống tận làng Sen mời ông Phó bảng Sắc lên dạy học. Tới đây, ông cho Tất Thành ở nhà ông Mâu; Tất Đạt thì được gửi sang nhà ông Lê Kim Tường bên làng Nguyệt Bồng; còn ông dạy học ở nhà ông Nguyễn Thế Ván, xóm Hạ.

Tại làng Võ Liệt, Tất Thành được thăm đến Bạch Mã nổi tiếng vừa đẹp vừa “thiên”, thờ vị tướng trẻ của Lê Lợi là Phan Đà, hy sinh oanh liệt trong trận đánh thành Nghệ An.

Trong thời gian ở Võ Liệt, Tất Thành được dân làng quý mến bởi tính nết hiền lành dễ gần, ham thích lao động... Ngày mùa, anh cũng giúp việc cho gia chủ khi cần. Con trai ông Mâu là Phan Sĩ Kháng, cùng trạc tuổi Tất Thành, rất thích gần gũi với anh. Sĩ Kháng cũng bắt chước cách gấp quần áo phẳng phiu và xếp vào rương gọn gàng như Tất Thành. Thỉnh thoảng, hai bạn cùng bắm mít xanh cho bà Mâu làm nhút.

Ngày thường, Tất Thành vẫn mặc quần nâu, áo vải, thỉnh thoảng sang Nguyệt Bồng thăm anh Cả, anh mới khoác chiếc áo dài thâm, mặc cái quần trắng cho tươi tắn. Tất Đạt đã ra dáng một chàng thanh niên, tính tình hay vì nể, rất quý em trai. Hễ biết tin em sang chơi là cậu ra bến đò đón về nhà chủ. Hai anh em dắt tay nhau, chuyện trò tíu tít. Lúc Tất Thành ra về, anh lại tiễn em đến

tận bến đò. Sang Nguyệt Bồng¹, ngoài giờ học bài, Tất Thành được chơi cờ tướng với các bạn; có khi cậu còn được hẫu cờ với ông cha của bạn Trần Phảng. Ông thường khen cậu đánh có nước hay, nếu luyện nhiều chắc sẽ giỏi.

Có lần Tất Thành chơi trò đánh vật với cậu Hy, bị rách áo, phải nhờ mẹ Hy vá dùm. Ông bà chủ nhà chưa bao giờ thấy anh em cậu Thành to tiếng với nhau. Những năm tháng sống gian nan, vất vả của gia đình đã tôi luyện cho hai anh em sức chịu đựng cao và tình cảm ruột rà thêm đậm thắm.

Đạo trước, ông Phan Bội Châu lên thăm bà con, bạn hữu ở Võ Liệt, huyện Thanh Chương; do đó, các nhà nho ở đây thuộc nhiều đoạn trong bài “*Bái thạch vi huynh*”² nổi tiếng của ông. Phan Bội Châu được dư luận trong nước đánh giá là người “hay chữ nhất cả nước” chính là từ bài phú này. Đến cậu Phan Sĩ Kháng tuy chưa hiểu hết nghĩa mà cũng thuộc được nhiều câu như:

1. Năm 1961, một lần gặp đồng chí Nguyễn Sĩ Quế, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Nghệ An, Bác Hồ đã hỏi thăm tình hình đời sống của bà con làng Nguyệt Bồng và bảo: “Hồi còn nhỏ, mình có lên học ở đấy, phong cảnh đẹp lắm và đồng bào rất tốt” (dẫn theo Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An: *Nghệ An trong lòng Bác*, 1974, tr. 37).

2. Bái thạch vi huynh: nghĩa là tôn hòn đá làm anh. Tác giả đã dựa vào điển tích Trung Hoa để qua đó mà gửi gắm tâm sự, hoài bão đời non lấp bể của mình.

*Ba sinh lớp bề những ghi lòng, giúp công nhờ bác,
Một tấm vá trời thêm gắng sức, may gặp người thân¹.*

Cuốn *Lưu cầu huyết lệ tân thư* của Phan Bội Châu mới ra đời, được các nhà nho ở đây bàn tán rất nhiều. Nhớ ông Phan, anh Thành lại bày cho cậu Kháng một câu hát phường vải mà ông đã xướng lên cho mọi người đối đáp:

*Đèn Nam thắp ngọn dầu Tây,
Gió hiu hiu thổi, bác này khó khều.*

Ông Nguyễn Sinh Sắc được bà con Thanh Chương mến phục không chỉ vì ông hay chữ mà còn bởi đức tính giản dị, độ lượng, hay thương người của ông. Ông thường răn dạy các con: “*Vật dĩ quan gia vi ngô phong dạng*”, nghĩa là chớ lấy phong cách nhà quan làm phong cách nhà mình. Để con cháu phải nhập tâm, ông đã viết câu ấy lên xà nhà và chính ông đã sống theo phương châm đó để làm gương cho con cái.

Thời ấy, tôn ty trật tự phong kiến làm cho mọi người đều có ý thức về đẳng cấp và thân phận của mình. Có nhà nho tuy nghèo xác, nhưng bề ngoài vẫn làm ra bộ phong lưu, quan cách. Thậm chí, có người còn răn đe con cháu không được quan hệ với hạng cùng đinh “khố rách, áo ôm”.

1. Nguyên văn hai câu trên là: “Tam sinh điển hải chi tư vị vong tương bá; nhất phiến bồ thiên chi lực, hựu thị phùng quân”.

Do cuộc sống khắc khổ từ thuở bé và do sự trải đời, lịch lãm trong tuổi trung niên nên lối sống quan cách rất xa lạ đối với ông Säck. Dù ở đâu, ông vẫn dành tình cảm ưu ái nhất cho những đứa trẻ mồ côi, những gia đình neo đơn, góa bụa, cho những người bị bọn đế quốc, địa chủ phong kiến đàn áp bóc lột đến điêu đứng khổ ải. Có một ít kiến thức chữa bệnh gia truyền bằng thuốc Nam, hễ ai cần đến là ông sẵn lòng giúp đỡ, không nề hà đêm tối, gió mưa.

Thấy ông góa vợ mà còn đang tuổi trung niên, trong làng Võ Liệt nhiều người muốn giúp ông tìm người bạn đời thứ hai, ông cảm ơn và lựa lời thoái thác. Ai có việc vui buồn “quan, hôn, táng, tế”, ông thường tặng câu đối. Cũng có lúc ông làm câu đối mừng bạn, nhưng cũng là để thể hiện tâm trạng của mình. Năm 1906, Nguyễn Tài Tốn thi đậu cử nhân, ông làm câu đối mừng:

“Ngô bôi do hòe vi cửc viện tiến thân, hiện tại chỉ khán đàm Giáp Ất.

Tiên công dĩ đại bút hùng văn minh thế, tái sinh tăng phủ chí Canh Tân”.

(Nghĩa là: Bọn ta từ chốn trường thi mà làm nên danh vọng, thế nhưng bây giờ đây chỉ ngồi bàn thú tự cao thấp mà thôi.

Các bậc đời trước lấy bút mạnh, văn hùng để thức tỉnh đời, ví bằng có sống lại thì cũng khó làm nổi việc canh tân).

Ông thường phê phán lối học thuộc lòng kinh sử của các nhà nho thủ cựu là “chi diệp, chi văn”, nghĩa là học điều trên cành trên lá, xa rời cuộc sống, không bổ ích gì. Ông ân cần khuyên bảo học trò: học cốt để biết làm người, để giúp dân, không nên theo đuổi mục đích đỗ đạt làm quan, vì đã làm quan thì khó mà tránh chuyện gây phiền hà, nhiễu nhễ nhân dân.

Được tin bà ngoại lâm bệnh, Tất Thành đã cùng cha và anh Đạt trở về làng Trù chăm sóc bà. Vì tuổi cao, bệnh nặng, cụ Nguyễn Thị Kép qua đời ngày 28 tháng Hai năm Giáp Thìn (ngày 6-4-1904).

Tất Thành đau xót, nghẹn ngào. Hình ảnh ông ngoại, mẹ và em Xin lại hiện lên rõ nét trong trí nhớ Tất Thành. Thế là trong tuổi thiếu nhi, Tất Thành phải chịu bốn cái tang của gia đình! Nhìn lên bàn thờ bà ngoại, Tất Thành xót xa nhớ tiếc khôn nguôi về bao kỷ niệm thân thương của hai bà cháu quanh góc sân, mảnh vườn.

Ông Sắc để tang nhạc mẫu theo nghi thức của con trai đối với cha mẹ đẻ. Sau kỳ đại tang đó, ông lại sang huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh dạy học thay một người bạn thân đang có việc phải đi vắng. Ông đưa Tất Thành cùng đi để kèm cặp. Cha con ông ở nhờ nhà ông Nguyễn Bá Úy, làng Du Đồng (nay thuộc xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

Tối đây, Nguyễn Tất Thành được tận mắt thấy cảnh sống xa hoa đài các của bầu đoàn thể tử Hoàng Cao Khải, một tên gian hùng, nhờ bợ đỡ Tây

mà được thăng đến tước quận công. Y đang xây dựng dinh thự đồ sộ tại làng Đông Thái, bên cạnh những vùng bị triệt hạ tan hoang trong vụ giặc Pháp đàn áp khởi nghĩa Hương Khê.

Đông Thái¹ nằm cạnh sông La, cũng là đất văn vật, được nêu danh “*Trai Đông Thái, gái Yên Hồ*”. Đây là quê hương cụ Phan Đình Phùng bất tử. Cùng sinh ra trong một làng với cụ Phan Đình Phùng, nhưng phản dân hại nước, Hoàng Cao Khải đã từng trở tài khuyến mã, định lấy tình đồng hương hòng dụ dỗ cụ Phan quy thuận giặc Pháp và triều đình, nhưng cụ đã thẳng thừng từ chối.

Nhìn dòng sông La cuộn cuộn chảy, Tất Thành như cảm thấy bóng hình cụ Phan Đình Phùng còn phảng phất đâu đây.

Sau mấy tháng dạy học ở huyện Đức Thọ, ông Phó bảng Sắc ra huyện Diễn Châu, tới thăm ông Võ Tất Đắc, nguyên là tri huyện ở Thanh Hóa, cáo quan về quê ở làng Vạn Phần (nay thuộc xã Diễn Vạn). Thấy ông Đắc có nhiều sách quý, anh Thành nhờ Võ Mai², con trai ông Đắc mượn cho mấy cuốn và đọc mê mải.

Anh Thành còn được theo cha đến Quỳnh Đôi, một làng nổi tiếng có lắm người học giỏi, đỗ đạt cao:

1. Nay thuộc xã Đức Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Võ Mai (tức Quốc Hoa) về sau trở thành một trong ba nhân vật nòng cốt có công thành lập Kỳ bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở Trung Kỳ (1929).

*Kinh kỳ dệt gấm thêu hoa,
Quỳnh Đôi quê lụa, thủ khoa ba đời¹.*

Ông Phó bảng Sắc còn đưa con trai đi một số nơi khác như làng Hậu Luật (nay thuộc xã Diễn Bình, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An), xã Trảng Sơn, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Cha con ông còn ra tận phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay là huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), gặp gỡ nhiều bạn hữu, trong đó có ông Nguyễn Quang Đoan (con trai nhà ái quốc Nguyễn Quang Bích, người đã từng có công đánh giặc Pháp trong phong trào Cần Vương).

Vì sao ông Nguyễn Sinh Sắc lại giao du nhiều như vậy? Điều đó chính Tất Thành cũng chưa hẳn đã hiểu tường tận...

Phải chăng thời điểm đó (khoảng giữa năm 1904, sang đầu năm 1905), ông Sắc còn đứng giữa ngã ba đường, phân vân không biết có nên đi nhậm chức hay không? Hoặc có thể ông còn băn khoăn về đường học hành của con cái. Đặt tên các con là Tất Đạt, Tất Thành, ông ước mong cho các con thành đạt, có ích cho đời. Nhưng trong buổi giao thời giữa Nho học và tân học, liệu các con có thành đạt nổi với vốn chữ “thánh hiền” được không? Ông cần tìm hiểu, tham khảo những suy nghĩ của các nhà khoa bảng đối với con cái họ. Đó là một lẽ; còn những lý do khác mà về sau, con trai thứ của

1. Nguyễn Đồng Chi và Ninh Viết Giao: *Ca dao Nghệ Tĩnh*, *Sđđ*, tr.138.

ông (Nguyễn Tất Thành) đã nhắc lại đúng với tâm trạng của ông lúc bấy giờ: “Nhân dân Việt Nam, trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi, ai là người sẽ giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp? Người này nghĩ là Nhật, người khác lại nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ...”¹.

Vào thời điểm ấy, ông Phan Bội Châu đã lập Duy Tân hội (1904) và đầu năm 1905, thi hành kế hoạch của Hội, ông vượt trùng dương sang Nhật Bản, cầu viện sự giúp đỡ của họ. Tháng 7-1905, ông khởi xướng phong trào Đông Du.

Đây cũng là thời kỳ Nhật Bản đang liên tiếp chiến thắng Nga hoàng trong chiến tranh Nga-Nhật. Ngày 2-1-1905, tướng Stôetxen của Nga hoàng đã nộp Lữ Thuận cho Nhật. Những tin tức đó làm cho người Pháp buồn rầu vì Pháp là đồng minh của Nga. Nhưng nhiều người Việt Nam hả lòng, hả dạ vì cho rằng Nhật là “đồng chủng” da vàng Đông Á, đã chiến thắng được nước da trắng châu Âu, có thể trông cậy vào sự giúp đỡ của họ được. Phan Bội Châu tiêu biểu cho xu hướng đó. Ông đang xúc tiến mạnh việc lựa chọn “*những thanh niên thông minh, ham học, có đức tính chịu kham khổ và kiên quyết không biến đổi*”² để đưa sang Nhật học tập, đợi chờ cơ hội cứu nguy dân tộc.

1. Ana Lui Stôrông: *Ba lần nói chuyện với Chủ tịch Hồ Chí Minh*, báo *Nhân dân*, số ra ngày 18-5-1963.

2. *Phan Bội Châu niên biểu*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr.60.

Trước những sự kiện như vậy, ông Nguyễn Sinh Sắc không thể không suy tính. Biết đâu ông Phan Bội Châu lại có nhã ý tuyển con ông xuất dương sang Nhật, mà tính ông lại cả nể, khó lòng chối từ? Nhưng các con ông đã đứng ở ngưỡng cửa cuộc đời rồi. *“Phụ huynh bất năng cấm ước tử đệ”* (Cha anh không thể cấm đoán những ước vọng của con em) - ông vẫn thường nói với bạn hữu như vậy.

Theo cha đi khắp đó đây, tầm mắt Tất Thành được mở rộng, “đi một ngày đàng học một sàng khôn”. Anh thấy đâu đâu cảnh nghèo đói cũng phơi bày ra trước mắt. Nhan nhản người hành khất ở khắp mọi nơi. Hầu như làng quê nào cũng chỉ nổi lên vài ba ngôi nhà đồ sộ bên cạnh hàng trăm túp lều xơ xác, tiêu điều. Mùa đông rét buốt càng nhiều cảnh thê thảm hơn. Không đủ manh áo che thân, nhiều người phải quấn tơi, chiếu hoặc bao tải rách. Bọn đế quốc và địa chủ phong kiến đang rút xương, hút tủy dân chúng bằng hàng trăm thứ thuế nặng nề và phu đài tạp dịch. Từ trẻ chí già, ai ai cũng sợ “ông Tây” như sợ cọp. Anh Thành cảm thấy nổi nhục mất nước hẳn rõ trên gương mặt mỗi người dân Việt Nam. Quả thật là “những điều trông thấy mà đau đớn lòng!”.

Trong những năm 1904 - 1905, điều làm cho Nguyễn Tất Thành xúc động nhất là cảnh thực dân Pháp và Nam triều bắt phu đi làm con đường Phủ Diễn - Cửa Rào - Trấn Ninh. Tuyến đường này đã được khởi công từ lâu, nhưng càng lên

phía tây, địa hình càng hiểm trở nên vẫn chưa làm xong. Năm 1904, Toàn quyền Đông Dương Sachiê (Chartier) giao cho Công sứ Nghệ An và Môren (Morell), Ủy viên chính quyền tỉnh Xiêng Khoảng (nước Lào) phải hoàn thành gấp rút đoạn đường Cửa Rào - Trấn Ninh (thuộc nước Lào). Bọn tổng lý các làng xã hễ có trát từ trên bổ xuống là chúng cuống cuống gióng trống mõ liên hồi kỳ trận, bắt cho đủ số phu phải nộp. Đã thế, “... *Dân phu phải đi bộ hàng trăm kilômét mới đến công trường. Đến nơi, họ phải chui rúc trong những túp lều tranh thảm hại. Không có mảy may vệ sinh; không có tổ chức y tế... Bệnh hoạn, cực nhọc, hành hạ tàn tệ đã gây nên chết chóc khủng khiếp...*”¹.

Trước thảm cảnh thương tâm đó, ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã bán một số ruộng học điền để lấy tiền giúp mấy gia đình trong làng có người bị bắt đi phu Cửa Rào - Trấn Ninh. Nghĩa cử cao đẹp đó làm cho dân rất cảm phục và biết ơn ông.

IV- VÀO TRƯỜNG PHÁP - VIỆT

Kể từ khi thực dân Pháp chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ (1867), nền Nho học ở nước ta đã xuống dốc thật sự. Sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương năm 1897, đến năm 1905, trong phạm vi cả nước, Pôn Đume

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr. 88.

(Paul Doumer) ký lệnh thành lập một loạt trường tiểu học gọi là trường Pháp - Bản xứ, đặt ở các thành phố và các tỉnh lớn để dạy tiếng Pháp kèm theo quốc ngữ và chữ Hán. Năm 1905, Nha học chính Đông Dương được thành lập và Hội đồng cải cách giáo dục ra đời. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho phép các tỉnh Trung Kỳ được mở trường Pháp - Việt. Những trường đó dần dần thu hút thanh niên, giành giật các nho sinh của các thầy đồ ở hương thôn. Các thầy nho phải than thở:

*Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông nghè, ông cống phải nằm co¹.*

Chữ Nho đã hẳn là lạc hậu rồi. Nhưng phần đông các nhà nho lại ghét quốc ngữ và chữ Pháp, cho đó là chữ của giặc Pháp. Ở Nam Đàn bấy giờ, số người theo tân học còn ít lắm. Trong số các bậc khoa bảng quen biết có qua lại với gia đình mình, Tất Thành chỉ thấy vài người cổ xúy cho việc học tiếng Pháp. Họ cho rằng, có hiểu được giặc thì mới thắng được giặc, “biết địch biết ta, trăm trận trăm thắng”. Thời Lê Sơ, nếu Nguyễn Trãi không giỏi Hán tự thì sao mà đối đáp được với bọn Phương Chính, Vương Thông... ở thành Nghệ An, Đông Quan? Vậy thời nay, muốn đánh Tây ắt phải học chữ Pháp. Ấy vậy mà, ông Phan Bội Châu thì lại không ưa gì quốc ngữ và tiếng Pháp. Thơ văn của

1. Thơ Trần Tế Xương (Tú Xương) (1870 - 1907).

ông làm bằng chữ Nôm và chữ Hán chứ tuyệt không có một chữ quốc ngữ nào. Hồi ấy, việc nên học thứ chữ nào là vấn đề thường được bàn luận sôi nổi không kém gì vấn đề nên dựa vào nước nào để đánh Tây.

Vốn ghét lối học “trên càn trên lá”, ông Phó bảng Sắc thấy được sự cần thiết, hợp thời của việc học quốc ngữ. Sau khi cân nhắc điều hơn lẽ thiệt, ông mạnh dạn cho cả hai con trai xuống thị xã Vinh học lớp dự bị Trường Tiểu học Pháp - Bản xứ. Làng Kim Liên có Chu Văn Phi¹ (tức Nậy), học cùng lớp với Nguyễn Tất Đạt và Nguyễn Tất Thành. Trong số giáo viên của trường có thầy giáo Lê Huy Miến, dạy vẽ và cũng là một trong những thầy quản lý trường.

Thầy Lê Huy Miến (tức Lê Văn Miến) sinh năm 1873 tại làng Kim Khê, tổng Kim Nguyên (nay là xã Nghi Long), huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình Nho học. Biết ông là người thông minh, học giỏi, vua Đồng Khánh gửi ông cùng Hoàng Trọng Phu và Thân Trọng Huề sang Pháp học trường thuộc địa (1888). Học xong, các bạn ông về nước làm quan, còn ông chuyển sang học Trường Mỹ thuật Pari từ năm 1891 đến năm 1895 để hiểu biết thêm về văn hóa và văn minh Cộng hòa Pháp. Từ đó, ông có tư tưởng chống chế độ thực dân Pháp. Khi về nước (1895), từ chối việc

1. Có sách ghi là Chu Văn Phí.

làm quan, ông ra Hà Nội làm cho nhà in một thời gian rồi về Vinh mở trường dạy học...

Cuộc đời của thầy còn nhiều bước thăng trầm nữa, và Tất Thành còn được gặp lại thầy ở Trường Quốc học về sau. Phải chăng, những bức tranh biếm họa rất sinh động của Nguyễn Ái Quốc trên báo *Le Paria* (Người cùng khổ) được bắt nguồn từ khi học vẽ với một họa sĩ trứ danh là Lê Huy Miến? Cũng rất có thể, nhưng điều đó nếu có cũng chưa quan trọng bằng sự tiếp thụ tư tưởng yêu nước và ý thức chống chế độ thực dân của thầy.

Vào trường mới có nhiều điều mới lạ. Tay quen cầm bút lông viết chữ Hán, nay lần đầu viết bút sắt, Tất Thành thấy rất ngượng, nhưng lâu dần cũng quen. Học quốc ngữ quả là chóng biết đọc, biết viết, khác hẳn chữ Nho, học chữ nào biết chữ ấy, không ghép vần được. Trường vẫn có giờ dạy chữ Hán. Anh em Tất Thành có lợi thế về môn này. Khi học từ vựng Pháp, Tất Thành thường chừa chữ Hán bên cạnh cho dễ nhớ nghĩa từ.

Chính từ lớp học này, Tất Thành bắt đầu tiếp xúc với mấy từ *Tự do - Bình đẳng - Bác ái* treo trên tường lớp. Anh bắt đầu suy nghĩ về ý nghĩa của những từ hấp dẫn đó. Về sau, anh đã có dịp nhắc lại kỷ niệm ấy với một nhà báo Liên Xô: “Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái... tôi rất muốn

làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy”¹.

*
* *

Thị xã Vinh² - tỉnh lỵ Nghệ An, sầm uất hẳn lên so với mấy năm trước. Năm 1905 là năm thứ tám của chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Đông Dương. Cùng lúc với việc làm các đường giao thông từ Việt qua Lào, ngày 27-3-1905, tuyến đường sắt từ Hà Nội vào Vinh được khánh thành bằng chuyến xe lửa chạy tiếp vào Nam từ ga Hàm Rồng. Đường phố ở Vinh được mở rộng. Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi đang được khởi công xây dựng; các hiệu buôn của Pháp kiều và Hoa kiều bán nhiều loại hàng nhập khẩu. Trụ sở các chi nhánh Hội lâm nghiệp và làm diêm Đông Dương, Công ty Pháp Á, Công ty Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ, Công ty Laoxiên (Lào) được xây dựng ở Vinh - Bến Thủy. Do nhu cầu xuất, nhập khẩu ngày càng tăng nhanh, cảng sông Bến Thủy được nạo vét. Nhiều tàu buôn nước ngoài cập bến. Các tài nguyên như lâm sản, hải sản mà

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 1, tr. 461.

2. Thị xã Vinh được thành lập theo đạo dụ ngày 20-10-1898 của vua Thành Thái và Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 30-10-1899.

tư bản Pháp chiếm được đều chuyển qua cảng Bến Thủy ra nước ngoài. Ngược lại, hàng nước ngoài cũng được nhập vào qua Bến Thủy. Cảng này (cùng với cảng Đà Nẵng) trở thành trung tâm xuất, nhập khẩu của cả miền Trung Đông Dương.

Ngày 20-12-1902, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho Công ty Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ độc quyền kinh doanh rượu, muối, thuốc Lào, thuốc phiện từ Hà Tĩnh trở ra. Chúng buộc dân từng làng phải tiêu thụ hết số rượu do chúng phân bổ theo đầu người.

Trung Kỳ là xứ “bảo hộ”, cho nên Nghệ An, Hà Tĩnh và các tỉnh khác ở trong xứ, bên cạnh bộ máy cai trị của thực dân Pháp với hàng chục cơ quan chuyên môn giúp việc, còn có bộ máy chính quyền phong kiến với những thể chế, luật pháp cổ hủ, được bọn thực dân duy trì để phục vụ cho chính sách áp bức, bóc lột của chúng. Dân ta một cổ hai tròng, vừa bị thực dân Pháp áp bức, vừa bị phong kiến đè nén.

Án ngữ trước Cửa Tiền thành Vinh, nơi làm việc của chính quyền cấp tỉnh, là dinh thự cao tầng của Tòa Công sứ Pháp. Phía tây là nhà thờ Công giáo Cầu Râm cao chót vót. Ở Vinh có hệ thống nhà dòng, các trường tiểu, đại chủng viện, bao gồm hàng trăm linh mục Pháp và Việt.

Thực dân Pháp đã từng dùng chiêu bài “truyền giáo” để dễ dàng xâm lược nước ta. Từ những năm đầu thế kỷ XIX, tên thực dân đội lốt thầy tu

Gôchiê (Gautier) với cái tên Việt Ngô Gia Hậu, đã tới Nghệ An dò la tình hình. Năm 1846, y đã lập ra vùng Công giáo Xã Đoài. Khi đã bình định được nước ta, bọn phản động đội lốt thầy tu ở các xứ đạo là cánh tay đắc lực trong công cuộc cai trị, đàn áp, bóc lột của thực dân Pháp.

Với chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, thị xã Vinh đang chuyển mình để trở thành trung tâm kinh tế, chính trị của Nghệ An, trung tâm công nghiệp và thương mại của các tỉnh phía Bắc xứ Trung Kỳ và miền Trung của nước Lào.

*
* *

Cái nôi quê hương giàu truyền thống bất khuất với bản sắc riêng của xứ Nghệ đã tạo cho Nguyễn Tất Thành sớm có lòng yêu nước, thương dân, căm thù giặc và ý chí “làm trai cho đáng nên trai”. Những tấm gương của các thầy giáo thức thời và những hoạt động yêu nước sôi nổi của các bậc cha chú như Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân... đã kích thích cao độ chí khí của anh. Thái độ bất hợp tác, ngầm chống đối thực dân, phong kiến, và sự thức thời, lòng thương dân, yêu nước của thân phụ có ảnh hưởng sâu xa đến sự hình thành nhân cách của anh.

Theo bước bộ hành của thân phụ qua nhiều địa phương, tiếp xúc với nhiều nho sĩ tiến bộ, tâm hồn,

tình cảm của anh càng gắn bó với nhân dân lao động, tầm nhìn được mở rộng và có thêm nhận thức mới. Cảnh đói khổ của dân nghèo tương phản với cảnh sống xa hoa, đài các của quan lại, địa chủ, thương nhân, thực dân; cảnh tan hoang, chết chóc của những vùng bị khủng bố, cùng những biến chuyển nhanh chóng ở thị xã Vinh giúp anh rút ra những kết luận bổ ích đầu tiên về xã hội.

Chương III

TRƯỜNG THÀNH TRÊN ĐẤT ĐẾ ĐÔ

I- “TRẤY KINH” LẦN THỨ HAI

Vào cuối tháng 5-1906, không thể lần nữa mãi ở quê nhà, ông Nguyễn Sinh Huy phải có mặt tại Bộ Lại của triều đình Huế. Ngày 6-6-1906, công việc của ông đã được triều đình quyết định:

“... Bộ tôi vâng xét lệ định “phó bảng thoát bổ kiểm thảo” phải làm thừa biện ở các bộ nha, học tập việc quan, hoặc sang Trường Quốc học học tập.

Nay, Nguyễn Sinh Huy đã thi đỗ phó bảng, chưa được bổ hàm...

Vậy, Nguyễn Sinh Huy xin chiếu theo định lệ bổ hàm Kiểm thảo Viện Hàn lâm...

Sau khi bàn bạc, được quý khâm sứ đại thần phúc đáp thỏa thuận, sẽ vâng đợi ý chỉ thi hành.

Nội các thần Tạ Hàm ký”¹.

1. Trích phần cuối nội dung tờ trình của Bộ Lại (triều đình Huế) lên Tòa Khâm sứ Pháp ngày 15 tháng tư nhuận năm Thành Thái 18 (tức ngày 6-6-1906) (Theo bản gốc lưu tại Cục Lưu trữ II, Thành phố Hồ Chí Minh).

Cái tin quan phó bả²ng vào kinh nhậ²m chúc làm xôn xao dư luận trong làng ngoài xã; bà con làng Sen, làng Trù²a rủ nhau đến chúc mừng và chia tay ông. Có người ngỏ ý xin đi cùng. Ông nói: “Tôi đi chưa chắc đã làm quan, mà nếu có làm quan chẳng nữa cũng chưa dám nói là lâu hay chóng!”. Hiể²u bụng ông, bà con rĩ tai nhau: “Người ta đi làm quan là để vinh thân, phì gia; còn ông phó bả²ng đi làm quan là để che thân mà thôi”.

Ra đi làm quan mà lòng ông Nguyễn Sinh Huy nặng trĩu, ngổn ngang trăm nỗi lo âu. Ông giao cho con gái là Nguyễn Thị Thanh chăm nom vườn tược, cửa nhà, còn hai con trai được chuẩn bị hành lý để đi cùng cha vào Huế.

Chị Thanh nhìn em, nước mắt lưng tròng. Chị em lại phải xa nhau! Thấy Tất Thành muốn hót gọn cụm tóc trái đào của mình, chị liền đánh bạo ra nhà ngoài xin phép thân phụ. Tất Thành suýt reo lên vì sung sướng khi được phép cắt bỏ hai cụm tóc đào đã từng làm cậu rầy rà, ngượng chín với bạn bè ở Vinh.

Dự cảm thấy chuyến này sẽ đi xa và lâu ngày, Tất Thành đảo qua các ngõ xóm chào tạm biệt bà con họ hàng, bè bạn. Anh không quên bái biệt các thầy giáo cũ và bố con ông Điền cùng cái lò rèn nóng rực của ông. Anh Điền lấy làm tiếc từ nay

không được thỉnh thoảng đi săn cuốc và đọc bài phú “*Săn cuốc*”¹ của bạn Tất Thành nữa.

Bạch Liên cùng bà con họ hàng thân thích đi tiễn chân cha và hai em tới cầu Hữu Biệt. Ông Phó bảng phải dừng lại cảm ơn bà con lần nữa rồi ai nấy mới chịu quay về.

Con đường sắt Vinh - Đông Hà đang được xây dựng dở dang, chưa thông tuyến nên ba cha con ông Phó bảng vẫn phải đi bộ. Nhớ lại mười năm về trước, cậu bé Nguyễn Sinh Cung còn ngồi sau lưng cha mà nay đã là một chàng trai ở ngưỡng cửa cuộc đời.

Cuối địa phận Vinh là khu vực Bến Thủy; núi Quyết chạy sát sông Lam tạo nên bức tranh sơn thủy hữu tình. Nơi đây, vua Quang Trung đã hết lời khen ngợi là có “*Hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng, có thể chọn để xây dựng kinh đô mới, thực là chỗ đất đẹp để đóng đô vậy*”. Đó là lời vua viết trong chiếu gửi La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp ngày 3-9-1788 (năm Thái Đức thứ 11). Trong thư, vua nói rõ ý định dời đô từ Huế ra vùng Vinh thuộc xã Yên Trường, huyện Chân Lộc (nay là vùng núi Quyết, thuộc phường Trung Đô, thành phố Vinh). Sau đó, Trung Kinh Phụng Hoàng Thành (tức Thành Phụng Hoàng Trung Đô) được khởi công xây dựng...

1. Loài chim hay lủi trong đồng lúa, thường kêu vang: “cuốc, cuốc!”.

Di tích Phụng Hoàng Trung Đô nằm trên đất quê tổ của người Anh hùng dân tộc Quang Trung là niềm tự hào của dân xứ Nghệ.

Vượt sông Lam, qua Bến Thủy là quê hương Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*, một kiệt tác sống mãi trong hàng chục triệu trái tim người Việt Nam. Trong gia đình Tất Thành, hầu như ai cũng thuộc lòng *Truyện Kiều*. Vừa đi đường vừa đọc *Kiều* là một cách chống mệt mỏi hữu hiệu và để khuây khỏa nỗi lòng. Tâm trạng ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy vẫn “ngổn ngang trăm mối bên lòng” khi nghĩ đến cảnh:

*Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
Vào luôn ra cúi công hầu mà chi!*

(Truyện Kiều)

Ấy là lời cảnh tỉnh của Nguyễn Du mà ông tâm đắc. Thời thế đã buộc ông dấn thân vào con đường mà ông dự cảm được là rất gập ghềnh và đầy chông gai.

Thường ngày ông Nguyễn trầm mặc, nhưng lúc đi đường, ông thường kể chuyện lịch sử hoặc chuyện vui cho các con nghe. Tất Thành hết hỏi bố lại hỏi anh. Rất phục trí nhớ của Cả Khiêm, Tất Thành thích hỏi anh về các triều đại trong lịch sử nước nhà, chẳng hạn, thời Hai Bà Trưng chống nhà Hán, thời Triệu Thị Trinh chống giặc Ngô...

Vừa rảo bước, hai anh em vừa thi nhau đọc các áng hùng văn như: *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*

hay những bài thơ tứ tuyệt của Lý Thường Kiệt, Trần Quang Khải...

Bao giờ Tất Thành nhắc tới Nguyễn Trãi, thân phụ anh cũng tỏ thái độ thành kính, đôi mắt xa xăm nhìn vào khoảng không gian vô tận. Ông khâm phục Nguyễn Trãi, một thiên tài sáng ngời nhân nghĩa như vậy mà cuối đời lại bị bọn nịnh thần và ngu quân (vua ngốc) dẫn đến tai họa “tru di tam tộc” (chém ba họ).

Leo dốc lên Đèo Ngang¹, cảnh núi non, biển cả hùng vĩ và đầy thơ mộng đã giữ chân ba cha con ông Phó bảng dừng lại khá lâu. Tự nhiên, hai anh em đều cao hứng ngâm mấy vắn thơ của Bà Huyện Thanh Quan:

*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiêu vài chú
Lác đác bên sông rộ mấy nhà.*

Hai anh em đố nhau câu nào hay nhất? Tất Thành cho rằng câu nào cũng hay, nhưng anh thích nhất là hai câu:

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc²
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

1. Đèo Ngang là đoạn cuối của dãy núi Hoành Sơn, được tách ra từ dãy Trường Sơn, chạy xuống tận biển Đông. Đây là ranh giới giữa tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình.

2. Rợ: chỉ người dân tộc thiểu số. Có bản in là *chợ*.

3. Quốc nghĩa là nước, đồng âm với từ chỉ con chim *cước*.

Nghe hai con chuyện trò tíu tít, ông Säck lại tự thấy thú vị với hai câu kết:

*Dừng chân đứng lại, trời - non - nước
Một mảnh tình riêng, ta với ta!*

Ngồi trên Đèo Ngang, hai anh em còn được thân phụ nói cho hiểu rằng: Đây chính là ranh giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài (thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, thế kỷ XVII). Trong lịch sử nước nhà, cảnh “nổi da xáo thịt” hồi Trịnh - Nguyễn phân tranh quả là bi kịch lớn của dân tộc.

II- NHỮNG ĐIỀU MỚI LẠ

Thời gian đầu mới trở lại kinh đô, chưa được xếp nơi ở, ông Nguyễn Sinh Huy được người bạn cùng quê là Phạm Khắc Doãn mời tới ở chung nhà. Ông Doãn có con trai là Phạm Gia Cẩn, lớn hơn Tất Đạt ba tuổi. Ba cậu con trai lo việc bếp núc. Sinh hoạt của hai gia đình cũng giản dị, đạm bạc như nhau. Thức ăn hằng ngày là rau dưa, muối vừng, cá bống kho khô..., còn gạo thì mua loại rẻ tiền.

Ít lâu sau, quan trên cũng xếp chỗ ở cho ông Thừa biện Nguyễn Sinh Huy. Đó là gian nhà số 11, cuối dãy thuộc viên gồm 12 gian, sát sau cửa thành Đông Ba. Nhà làm bằng gỗ, lợp ngói âm dương. Gọi là “thuộc viên” bởi dãy nhà này xếp cho hạng “thuộc quan” ở; còn hạng “đường quan”

có chức vị cao hơn được cấp biệt thự, lại có lính hầu. Dãy nhà thuộc viên này nguyên là trại lính phòng thành đã bỏ trống lâu ngày. Gian phòng ba cha con Tất Thành ở chỉ đủ kê một chiếc giường và một chiếc bàn. Chật lăm. Nhưng thiếu cái khung dệt vải của mẹ như hồi xưa, Tất Thành vẫn cảm thấy trống trải - một nỗi trống trải không sao bù đắp được! Ít hôm sau, ông Phó bưng đưa hai con ra viếng mộ mẹ trong nỗi nhớ thương đau xót, trào nước mắt!

Cùng là “nhà quan” nhưng cách sinh hoạt của mỗi gia đình không giống nhau. Có nhà, từ việc nấu nướng, giặt giũ quần áo đến việc quét dọn nhà cửa đều thuê người giúp việc hầu hạ. Có người học đòi cách sống thượng lưu tân thời, ăn chơi phè phỡn, không còn giữ được phẩm giá, cốt cách. Còn cuộc sống của những gia đình quan lại nghèo như ông Thừa biện Nguyễn Sinh Huy thì hoàn toàn trái ngược với cách sống kể trên. Sống trong khu vực “làng quan” nhưng gia đình ông vẫn giữ nếp sinh hoạt thanh đạm như ở quê nhà. Cha con ông tự làm lấy mọi việc. Ông hướng dẫn cho hai con mua tôm cá kho mặn, ăn dần như hồi xưa bà Loan thường làm. Anh em Tất Thành thay nhau tự lo lấy mọi việc nội trợ. Nước nổi sinh hoạt hằng ngày, hai anh em phải ra cái giếng ở Ngã tư Âm hồn xách về.

Gọi là Ngã tư Âm hồn vì ở đây có cái miếu thờ âm hồn. Cả vùng đó có những nắm mồ tập thể của những người dân bị thực dân Pháp giết hại trong

biến cố ngày 23 tháng Năm năm Ất Dậu (1885), sau bị chúng quật lên, lấy đất sửa sang hoặc làm mới đường sá. Xương trắng, sọ của những người vô tội chất thành từng đống cao. Có đống xương ở rất gần nơi ở của gia đình ông Sắc. Hằng năm, cứ đến ngày giỗ chung (23-5 âm lịch), những nhà yêu nước mượn lời văn tế âm hồn để lên án thực dân Pháp, kêu gọi đồng bào đoàn kết chống lại chúng. Tuy còn ít tuổi nhưng Tất Thành đã biết thấm thía, đau xót khi nghe những câu vè trong bài *Thất thủ kinh đô*: “*Nay mà mắc phải lâm nguy; Sự tình nông nổi cũng vì giặc Tây!*”.

Sau khi sắp xếp tạm ổn nơi ăn chốn ở và việc làm của mình rồi, ông Thừa biện Sinh Huy lại lo xin cho các con vào học tại Trường Tiểu học Pháp - Việt Đông Ba.

Trường Đông Ba là Trường Tiểu học Pháp - Việt của tỉnh Thừa Thiên, nằm trên nền cũ của chợ Đông Ba, ở ngoài quách Chính Đông. Chợ Đông Ba đã được dời ra ngoài bãi từ năm 1899; người ta tu bổ cái đình chợ để làm trường học. Đình được ngăn làm năm phòng dùng làm bốn lớp học và một văn phòng nhà trường. Phạm Gia Cần cũng được cha mình cho hớt cái bím tóc trên đầu và cùng Tất Đạt, Tất Thành vào học trường Đông Ba.

Lúc mới nhập học, Tất Thành vẫn đang đội nón tre, áo quần vải thô nhuộm nâu, đi đôi guốc gỗ quai mây, mũi guốc cao cong lên. Nhưng mấy tuần sau, Tất Thành đã cắt tóc ngắn, mặc quần

vải quynh trắng, áo vải dù đen, đội nón lá 16 vành như học trò Huế¹.

Tất Thành học giỏi nhưng không học theo lối “học gạo”, “học vẹt”, chỉ lo miệt mài học thuộc bài vở một cách thụ động. Học môn gì anh cũng hỏi cặn kẽ. Nếu thầy giáo trả lời chưa thỏa đáng, anh hỏi cho ra lẽ mới chịu thôi. Hai anh em Tất Thành có ưu thế về môn chữ Hán. Còn về Pháp văn thì dĩ nhiên, họ khó mà giỏi hơn các bạn con những ông quan to hay công chức của Pháp. Tuy thế, Tất Thành vẫn có lúc được thầy giáo khen. Có người kể lại rằng, một hôm thầy giáo bảo cả lớp dịch câu tiếng Pháp:

“Oh chat! Oh chat! Voulez-vous manger le rat, monter sur la poutre”.

Tất Thành đã sử dụng vốn dân ca của quê hương phường vải và dịch ngay sang tiếng Việt bằng một câu thơ lục bát:

Con mèo, con mèo, con meo!

Mày muốn chén chuột thì leo lên xà.

Học tập càng tiến bộ, Tất Thành càng chăm chỉ và luôn khiêm tốn học hỏi bạn bè, không bao giờ tỏ ra tự cao, tự mãn. Ngoài giờ học chính buổi sáng, anh còn đi học *cour du soir* (lớp chiều) với thầy

1. Theo lời kể của cụ Lê Thiện, bạn học cùng lớp với Nguyễn Tất Thành. Tư liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh.

Ung Dụ, dạy tiếng Pháp. Theo hồi ức của bạn học cũ của Tất Thành là Lê Thiện, Nguyễn Sinh Cung (Tất Thành) là một trong ba người học giỏi nhất lớp và là một trong bảy người đỗ *primaire* (*prime*: tốt nghiệp tiểu học) trên tổng số 35 học sinh¹. Đó là kết quả kỳ thi *primaire* vào cuối năm 1907. Danh sách những thí sinh đỗ bằng *primaire* đều được thông báo với Tòa Khâm sứ, và những người xuất sắc được Khâm sứ chú ý.



Sáu năm về trước, Kinh đô Huế đối với cậu bé chín, mười tuổi Nguyễn Sinh Cung còn quá đơn giản; đến nay (1907), anh mới thấy hết vẻ đẹp của Huế và đã bắt đầu hiểu được cảnh sống của nhiều tầng lớp xã hội ở chốn kinh thành.

Huế có vẻ đẹp riêng của nó, trước hết là do cảnh trí thiên nhiên tạo nên. Dòng Hương Giang trong xanh êm đềm trôi giữa lòng kinh đô. Phố xá, núi đồi in hình xuống mặt sông phẳng lặng như những bức tranh thủy mặc. Sông Hương bắt nguồn

1. Ba học sinh học trội nhất lớp là: Trần Kinh, Nguyễn Sinh Cung (Tất Thành), Lê Thiện. Bảy học sinh đỗ *primaire* là: Nguyễn Sinh Cung, Lê Thiện, Nguyễn Đình Cảnh, Nguyễn Viết Nhuận, Nguyễn Xuân Yển, Trần Kinh và Phan Văn Quế (Theo Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế*, Nxb. Văn học, 2003, tr.131, 133).

từ dãy Trường Sơn, chảy qua những vùng có cây thạch xương bồ và các loại cây thơm khác tạo nên mùi hương dịu dịu trong làn nước trong xanh.

Huế còn có dãy núi Ngự Bình, một thắng cảnh thường được ghép đôi với sông Hương thành một biểu tượng nên thơ của Huế. Nhà văn Pháp Seli Be (J. Chailly Bert) đã viết trong tạp chí *Pages Indochinoire*:

*Núi Ngự lơ thơ chòm cỏ mới,
Sông Hương lai láng bóng trăng xưa.*

Tác giả còn có nhận xét: “Huế, thị thành và miền phụ cận là một trong những nơi thú vị nhất của hoàn cầu”.

Trong dãy Ngự Bình, về phía tây còn có núi Ba Tầng, nơi Anh hùng Nguyễn Huệ lập đàn Nam Giao làm lễ lên ngôi Hoàng đế Quang Trung (ngày 25 tháng 11 Mậu Thân, tức ngày 22-12-1788) rồi xuất quân từ Phú Xuân, hành quân thần tốc ra Thăng Long, đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược vào đầu năm 1789.

Hai anh em Tất Đạt, Tất Thành đã rất nhiều lần thơ thẩn dưới chân núi Ba Tầng, nơi người mẹ kính yêu đang yên giấc ngàn thu. Những nén hương thơm của hai đứa con tội nghiệp của bà chắc sẽ làm cho vong hồn bà được siêu thoát, được an ủi, đỡ phần hiu quạnh nơi núi non, đất khách quê người.

Huế còn đẹp bởi cung điện, đền đài, miếu mạo, lăng tẩm, thành quách nguy nga mang sắc thái

Phú Xuân của nền văn hóa Việt Nam. Phía hữu ngạn sông Hương, đối diện với thành phố Huế hiện lên sừng sững những tòa lâu đài kiến trúc theo một châu Âu. Đó là khu vực hành chính của chính quyền “bảo hộ” Pháp. Nào Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, nào Tòa Công sứ Thừa Thiên, nào sở mật thám, nào trại lính Tây, nào ty này, phòng nọ..., nào biệt thự của các gia đình công chức Pháp; toàn bộ khu vực ấy được dân Huế gọi là “phố Tây”.

Huế còn có những ẩn khuất bên trong mà Tất Thành chưa thể hiểu ngay được. Ngay trong cung điện vàng son kia đã có bao chuyện phế lập rồi ren, phúc tặc.

Sau khi vua Hiệp Hòa ký với Pháp điều ước Ácmăng (Harmand) ngày 25-8-1883, phong trào chống Pháp của nhân dân ta ngày càng sôi nổi. Tại triều đình, phái chủ chiến đối chọi với phái chủ hòa. Tôn Thất Thuyết, Thượng thư Bộ Hình đứng đầu phái chủ chiến, phế truất vua Hiệp Hòa. Như vậy, chỉ trong vòng nửa năm kể từ khi Tự Đức chết, lần lượt ba ông vua: Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc bị phế truất vì kém tư cách hoặc có ý đồ bất tay với Pháp. Hoàng thân Ưng Lịch được đưa lên ngôi, hiệu là Hàm Nghi.

Thực dân Pháp định dùng vũ lực loại trừ phái chủ chiến; nhưng Tôn Thất Thuyết đã phò tá vua Hàm Nghi xuất bôn, hạ chiếu Cần Vương, kêu gọi sĩ phu, văn thân, hào mục... đứng lên giúp vua, cứu nước. Thực dân Pháp chiếm được hoàng thành

nhưng hoàng thành hoang vắng. Chúng buộc một vị đại thần phải tìm cho ra Hàm Nghi, song không đạt kết quả; thế là chúng đưa Chánh Mông (anh ruột của Kiến Phúc và Hàm Nghi) lên ngôi, lấy hiệu là Đồng Khánh.

Đến lúc bấy giờ Tất Thành mới hiểu được câu ca dao được nghe từ thuở bé:

*Đất mô mà đất hai nhà¹,
Nước mô mà nước hai vua trị vì?
Có mô mà khổ mần rì,
Đồng Khánh ở giữa, Hàm Nghi hai đầu!²*

Vào năm Nguyễn Sinh Khiêm (Tất Đạt) ra đời (1888) cũng là năm vua Hàm Nghi bị bắt và bị giặc Pháp đày sang Angiêri, vì ông cự tuyệt mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc của chúng. Còn suốt thời gian từ đó đến năm 1906 là dưới triều vua Thành Thái, một ông vua yêu nước, mang tâm trạng u uất đã 18 năm trời, vì luôn phải sống trong tình trạng bị Tòa Khâm sứ Pháp kiểm chế.

1. Chỉ việc thực dân Pháp lập Đồng Khánh lên ngôi, trong lúc Hàm Nghi còn ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, hạ chiếu Cần Vương chống Pháp.

2. Đồng Khánh ở giữa: chỉ việc Đồng Khánh ở Huế, trong khi đó ở phía Nam, từ Quảng Nam trở vào, phía Bắc từ Quảng Bình trở ra vẫn theo niên hiệu Hàm Nghi (Nguyễn Đồng Chi và Ninh Viết Giao: *Ca dao Nghệ Tĩnh*, *Sổđ*, tr. 99).

Mới về Huế mấy tháng mà Tất Thành đã biết nhiều chuyện về vua Thành Thái. Vua đã từng nuôi dưỡng cả một đội quân mới trong thành nội, bao gồm cả đội nữ kỵ binh, ngày ngày tập luyện, múa đao, phi ngựa, bắn súng. Đặc biệt, vua không nệ cổ, không theo những tục lệ, phép tắc quá khắt khe, phiền toái của các triều vua trước, mà trái lại, vua cũng cổ vũ cho xu hướng duy tân. Ông cắt tóc ngắn, mặc âu phục, học quốc ngữ, lái thuyền máy... để cho dân bắt chước noi theo.

Nhưng, bỗng một hôm, Tất Thành được thân phụ báo tin bất ngờ: Vua Thành Thái đã bị truất ngôi và bị đưa đi đày biệt xứ! Người ta bảo nhà vua *bị điên!*

Biết các con mình hiểu được thực chất vụ việc đặc biệt quan trọng đó, ông Nguyễn Sinh Sắc không nói nhiều, chỉ nhắc nhở các con nên giữ thái độ bình thường và tiếp tục học hành như trước.

Đúng như tin đồn khắp kinh thành Huế, ngày 3-9-1907, thực dân Pháp công bố bản văn tön vị (truất ngôi) vua Thành Thái, và chỉ ba hôm sau, Pháp đưa Hoàng tử Vĩnh San mới bảy, tám tuổi lên ngôi với niên hiệu là Duy Tân.

Khâm sứ Pháp còn trắng trợn vin cớ vua còn bé, buộc triều đình phải lập một “Phụ chính phủ” để giúp vua điều hành công việc triều chính, và người đứng đầu cái “Phụ chính phủ” ấy lại là viên Khâm sứ Xinvanh Lêvéccơ (Sylvain Lesvecque).

Bọn Pháp lộng hành đến mức töt cùng, làm cho dân chúng vô cùng phẫn nộ. Với độ tuổi 17, có học

thức, Nguyễn Tất Thành rất thấm thía nỗi nhục mất chủ quyền của dân tộc. Chính thời điểm sống trong không khí căng thẳng, ngọt ngào bởi những sự kiện “động trời” kể trên đã hun đúc nên lòng căm thù giặc Pháp cao độ và ý chí muốn “làm trai cho đáng nên trai”.

Đối với ông Thừa biện Nguyễn Sinh Huy, từ khi nhận việc ở Bộ Lễ, tuy bề ngoài vẫn giữ thái độ bình thản, vui vẻ với các đồng sự, nhưng trong lòng “*vui là vui gương kẻ là, ai tri âm đó mặn mà với ai*”. Chữ “trung quân” (trung với vua) còn có nghĩa lý gì? Cũng như một số nhà nho khác, quan niệm về “trung quân” của ông đã đổi khác.

Ông đã bộc lộ tâm trạng của mình trong một buổi bình văn ở giảng đường Di Luân, Trường Quốc Tử Giám:

“*Quan trường thị nô lệ trung chi nô lệ hựu nô lệ*”.

(Quan trường là nô lệ trong đám người nô lệ lại càng nô lệ hơn).

Trong lúc ông đang ngán ngẫm, “ngổn ngang trăm mối bên lòng” thì lại có người từ làng Sen vào tận kinh đô để nhờ cậy ông xin cho việc làm, kéo ở quê nhà sống quá khốn khổ. Ông đành lựa lời khuyên giải để người bà con khấn gúi quay về. Nhân thế, ông gửi cho người cháu là Nguyễn Sinh Lý một bức thư ngắn:

“*Nhân sinh nhược đại mộng
Thế sự như phù vân
Uy thế bất túc thị*

*Xảo hiểm đồ tự hại
Giới chi! Giới chi!”.*

Nghĩa là:

Đời người như giấc mộng lớn
Việc đời tựa đám mây trôi
Uy thế không đủ để dựa
Xảo hiểm là tự hại mình
Rắn đấy! Rắn đấy!¹.

*
* *

Mùa hè năm 1907. Đây là kỳ nghỉ hè để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong ký ức Nguyễn Tất Thành. Hoa phượng nở đỏ rực khắp đường phố; trời nắng chang chang và trong lòng kinh đô Huế đang như là cơn xoáy lốc của những luồng gió mạnh từ nhiều phương ập tới.

Phong trào kháng Pháp, duy tân đất nước đang nảy lộc đâm chồi.

Phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng đang thu hút những trái tim yêu nước từ Bắc chí Nam. Đây là thời kỳ “đắc ý” của nhà chí sĩ họ Phan.

1. Nội dung lá thư trên được họ Nguyễn Sinh khắc lên tấm gỗ sơn son thếp vàng để tại nhà thờ họ. Hiện vật này đang được trưng bày tại Khu di tích Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An.

Kể từ tháng 6-1905, Phan Bội Châu cùng Đặng Tử Kính mang theo một số sách *Việt Nam vong quốc sử* về nước. Tháng 8-1905, ông về đến Hà Tĩnh. Trong các cuộc gặp gỡ, bàn bạc với các đồng chí trong nước, ông đã đề ra kế hoạch hành động, trong đó có việc: *Chọn ngay một số thanh niên thông minh hiếu học, chịu được lao khổ, càng trẻ càng tốt, đưa đi học nước ngoài.*

Hầu hết những thanh niên đến Nhật vào các năm 1906-1907 đều học tại *Đồng văn thư viện* ở Tôkyô. Đến năm 1908, số học sinh du học lên tới 200 người. Chương trình học nhằm đào tạo những người có văn hóa và quân sự cần thiết cho công cuộc đánh Pháp, cứu nước về sau.

Thơ văn yêu nước của Phan Bội Châu được hàng triệu người truyền miệng cho nhau. Năm 1903, ông mượn cớ vào học ở Trường Quốc Tử Giám (Huế) để tiện việc tìm bạn đồng chí, đồng tâm; tại đây, ông viết *Lưu cầu huyết lệ tân thư* (Sách mới viết bằng máu và nước mắt về đảo Lưu Cầu), mượn việc đảo Lưu Cầu để khơi dậy tinh thần yêu nước chống Pháp của số quan lại tại triều đình Huế, nhưng không được mấy người hưởng ứng. Tuy vậy, cũng nhờ cuốn sách đó, ông kết giao được với một số nhà nho đầy nhiệt huyết như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... Sau đó, ông viết *Việt Nam vong quốc sử* (1905), *Khuyến quốc dân tu trợ du học văn* (1905); *Hải ngoại huyết thư* (1906);

Kính cáo toàn quốc phụ lão (1906); *Đề tỉnh quốc dân hồn* (1907)...

Thơ văn của ông như xoáy vào gan ruột mọi người, hừng hực lửa căm thù kẻ địch, có sức cổ vũ mãnh liệt tinh thần đoàn kết, quyết tâm cứu nước, cứu nhà.

Phan Bội Châu tiêu biểu cho xu hướng bạo động, chủ trương dựa vào sự giúp đỡ của nước ngoài để đánh đuổi giặc Pháp. Chủ trương đó được tiến hành khẩn trương, gây thành một phong trào rầm rộ khắp cả nước. Ông cùng Ngô Quảng (quê huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) lôi cuốn được nhiều tầng lớp dân chúng, kể cả giáo dân, đồng bào dân tộc thiểu số tham gia phong trào kháng Pháp.

Cũng trong thời gian ấy (1906-1907), một xu hướng khác nảy sinh: xu hướng cải cách ôn hòa, đứng đầu là Phan Châu Trinh.

Phan Châu Trinh, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã, sinh năm 1872 ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Cha ông là Phan Văn Bình, nguyên là một võ quan, sau năm 1885 theo phong trào Cần Vương và mất năm 1887.

Năm cha mất, Phan Châu Trinh mới 15 tuổi nên phải nhờ người anh cả nuôi nấng... Năm 1901, Phan Châu Trinh thi hội và đỗ phó bảng (cùng khoa với Phó bảng Nguyễn Sinh Huy). Năm 1902, ông vào học trường Hậu bổ, rồi ra làm quan với chức Thừa biện Bộ Lễ. Ông giao du với nhiều

người có tư tưởng canh tân, được đọc *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch, *Tân thư* giới thiệu tư tưởng duy tân của *Khang Hữu Vy*, *Lương Khải Siêu*; tư tưởng dân quyền của *Rút-xô* (Rousseau), *Mông-tét-xki-ơ* (Montesquieu); phong trào Duy Tân ở Nhật Bản; cách mạng ở Pháp, Mỹ.

Tháng 7-1904, Phan Châu Trinh gặp Phan Bội Châu, hai người trở thành đôi bạn tâm phúc, mặc dù chính kiến khác nhau. Có dịp, hai ông cùng Cường Để lên đường sang Nhật.

Tuy vô cùng đau xót trước nhục nô lệ, nhưng quan điểm của Phan Châu Trinh là trước mắt chưa nên đặt nhiệm vụ giành độc lập dân tộc, mà nhiệm vụ cấp bách là phải *Chấn dân khí, Khai dân trí, Hộ dân sinh*.

Với chủ trương như vậy, Phan Châu Trinh đã cùng các sĩ phu tiến bộ khác như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiền đẩy lên cuộc vận động Duy Tân ở Trung Kỳ, bao gồm nhiều mặt về kinh tế, văn hóa - xã hội.

Nhiều hội buôn hàng nội hóa xuất hiện như: Quảng Nam hiệp thương công ty, Triều Dương thương quán ở Nghệ An... Một số trường học theo lối mới được thành lập ở Quảng Nam. Khắp nơi, nhân dân lên án những hủ tục như mê tín dị đoan, cúng tế linh đình..., hô hào cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn, dùng đồ nội hóa...

Đồng thời với hai phong trào kể trên, vào tháng 3-1907, các sĩ phu yêu nước cùng chí hướng với

Phan Bội Châu như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí, Vũ Hoành... bắt đầu mở trường *Đông Kinh nghĩa thực*.

Mục đích của nhà trường là: 1- Nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc và chí tiến thủ cho quần chúng; 2- Truyền bá một nền tư tưởng học thuật mới và một nếp sống văn minh tiến bộ; 3- Phối hợp hành động với các sĩ phu đã xuất dương và hỗ trợ cho phong trào Đông Du của Phan Bội Châu và phong trào Duy Tân đang phát triển trong cả nước.

Nội dung hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực rất phong phú, thu hút rất nhiều người tham gia. Đông Kinh nghĩa thực chống lễ thói học chữ Hán và khoa cử, hô hào dân chúng học chữ quốc ngữ:

*“Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tính trước dân ta
Sách các nước, sách China,
Chữ nào nghĩa ấy dịch ra cho tường”.*

Truyền thống lịch sử và lòng yêu nước được nhà trường đặc biệt chú trọng. Lòng yêu nước còn được kích động bằng những vần thơ tố cáo tội ác của thực dân Pháp, như các bài: *Đề tỉnh quốc dân ca, Hải ngoại huyết thư, Thiết tiên ca...*

Thời gian ấy ở Huế có rất nhiều thơ văn yêu nước, cổ động duy tân đất nước của cả ba phong trào kể trên. Nguyễn Tất Thành được đọc nhiều bài hấp dẫn, gây xúc động lớn. Nhớ lại hồi ở làng Sen quê nhà, anh tập làm bài phú “*Săn cuốc*”

cũng có nhiều ý giống bài “Cuốc kêu”¹ mà anh rất thích đọc:

*Nước Việt Nam có con cuốc cuốc,
Cả mùa hè kêu suốt ngày đêm,
Kêu nòi giống, gọi anh em,
Dựng xây quốc thái², báo đền gia hưng³.
Cuốc! Cuốc! Cuốc! Chạy cùng sông núi,
Kêu quốc hồn và gọi quốc dân.
Nhấn nhe nòi giống xa gần,
Có thương nhau hãy quây quần lấy nhau.
Cuốc! Cuốc! Cuốc! Bể dâu biến đổi,
Nghĩ thương người quốc biển, gia vong.*

Nước mất nhà tan, tiếng kêu “quốc, quốc” càng như thôi thúc lòng người hãy mau cứu lấy đất nước, giống nòi.

Đồng Kinh nghĩa thực và cuộc vận động Duy Tân là những phong trào vận động cải cách văn hóa - xã hội đầu tiên ở Việt Nam, đều là những phong trào dân tộc có khuynh hướng tư sản ở nước ta vào đầu thế kỷ XX. Cả hai phong trào đó, trực tiếp hay gián tiếp đều hỗ trợ cho cuộc vận động cứu nước theo xu hướng bạo động của Phan Bội Châu, thúc đẩy sự nghiệp cách mạng chung trong toàn quốc.

1. *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*, Sđd, tr.696.

2. Quốc thái: Nước gặp lúc vinh quang.

3. Gia hưng: Nhà gặp lúc hưng thịnh.

Từ những phong trào đó đã nảy sinh biết bao cuộc tranh luận sôi nổi trong giới trí thức, học sinh. Tất Thành hằng say bàn luận, tìm hiểu, có khi quên ăn, quên ngủ vì những điều mới lạ.

Nguyễn Tất Thành rất ham đọc sách. Biết tranh thủ thì giờ nên kỳ nghỉ hè này, anh đã đọc được rất nhiều sách quý. Kinh đô Huế lúc bấy giờ là trung tâm chính trị, văn hóa - xã hội của cả nước nên có nhiều bậc anh tài, học giả nường náu và có nhiều nguồn sách tuôn về. Sách thời ấy do những ghe lớn đưa theo hàng hóa vào Phố Lũ, rồi có những ghe nhỏ buôn sách chèo lên đậu một bến nào đó trước Phu Văn Lâu, chờ người tới mua. Từ vài năm nay (1906-1907) ở Huế xuất hiện nhiều sách báo Tân thư, Tân văn. Những loại sách báo đó bắt nguồn từ phong trào Duy Tân theo xu hướng tư sản. Tiêu biểu cho xu hướng này ở Trung Hoa là Khang Hữu Vy, Lương Khải Siêu. Chính Tân thư, Tân văn đã tác động mạnh đến nhiều nhà chí sĩ yêu nước Việt Nam. Khác hẳn với các sách kinh điển Nho giáo, các loại sách mới này chứa đựng nhiều kiến thức mới, bao gồm những tri thức về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Những sách mới còn giới thiệu với bạn đọc về thân thế, sự nghiệp của những nhà khai sáng Pháp ở thế kỷ XVIII. Tất Thành cùng các bạn lại

háo hức tìm đọc những loại sách của các nhà khai sáng Pháp như Môngtetiơ, Rútô, Vôn-te¹...

III- VÀO TRƯỜNG QUỐC HỌC

Sau khi tốt nghiệp tiểu học, lấy bằng sơime (primaire), anh Nguyễn Tất Thành thi vào Trường Quốc học Huế.

Trường Quốc học Huế được thành lập theo đạo dụ ngày 23-10-1896 của vua Thành Thái và nghị định ngày 18-11-1896 của Toàn quyền Đông Dương Rútô. Đầu tiên, trường do triều Thành Thái thành lập với sự đồng ý của chính phủ bảo hộ, nhưng hai năm sau thì chính phủ bảo hộ giành lấy và dần dần biến Trường Quốc học thành một cơ sở giáo dục quan trọng của Pháp ở Trung Kỳ, với mục đích đào tạo những thanh niên bản xứ có trình độ học vấn nhất định và có “hạnh kiểm tốt”, trung thành rất mực với “mẫu quốc” để làm việc trong các cơ quan hành chính của chính quyền bảo hộ. Do đó, chương trình và nội dung giảng dạy được soạn đặc biệt, khác các

1. Montesquieu (1689 - 1755), tên thật là Charles - Louis de Secondat, nam tước vùng La Brède và xứ Montesquieu, nhà văn nổi tiếng người Pháp.

Jean Jacques Rousseau (1712 - 1778), nhà triết học, nhà văn, nhà soạn nhạc lớn, người Pháp.

François Marie Arouet (1694 - 1778), nhà văn lớn người Pháp, nổi tiếng qua bút danh Voltaire.

loại trường khác. Yêu cầu số một về kiến thức là phải nắm vững văn phạm tiếng Pháp để làm công việc hành chính. Tất nhiên, những kiến thức phổ thông khác đều phải đạt yêu cầu nhất định để trở thành những công chức “mẫn cán”, phục vụ đắc lực cho “công cuộc khai hóa” của “nước mẹ Đại Pháp” trên xứ sở Đông Dương.

Dân Huế coi Trường Quốc học là “*Thiên đường trường học*” bởi nhiều lẽ. Trước hết, đây là Trường Quốc học đầu tiên và lớn nhất ở xứ Trung Kỳ; hai là, nó được sự biệt đãi của chính quyền “bảo hộ” Pháp; ba nữa là, khi học xong, ai đậu bằng thành chung sẽ được nhà nước trọng dụng.

Tiếng là “Thiên đường” nhưng cơ sở vật chất của nhà trường thì quá tồi tàn. Mái tranh có chỗ dột nát; khi mưa gió, học trò phải dồn lại một phía. Ngôi trường này nguyên là doanh trại của đội lính thủy Hoàng gia được sửa sang lại. Ngoài các lớp học còn có phòng diễn thuyết, phòng thí nghiệm... Chung quanh đều thưng phen nứa và lợp tranh. Thế nhưng, cổng ngoài lại lợp ngói với tám biển chữ vàng: “*Pháp tự Quốc học trường môn*” (Cổng Trường Quốc học chữ Pháp). Riêng tám biển đó cũng khiến người ta phải đánh dấu hỏi về thực chất cái trường này. Biển kẻ bằng chữ Hán, tự giới thiệu đây là trường học “của nước”, nhưng lại giảng dạy bằng tiếng Pháp?

Mới vào trường mà Nguyễn Tất Thành đã quá ngán ngẩm cho cái “Thiên đường trường học” này.

Nhưng cái vỏ hình thức ấy không đáng quan tâm nhiều bằng cái “ruột” của nhà trường, mà nòng cốt là hàng ngũ đốc học và trợ giáo.

Nguyễn Tất Thành còn được người ta kể rằng, có một ông đốc học của trường này lại nguyên là tù binh của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám! Y được nghĩa quân giam lỏng, không cùm, cho lao động chân tay ở vùng núi rừng Yên Thế. Người “anh hùng” đó khi được phóng thích đã được Nhà nước bảo hộ cất nhắc lên làm đốc học một trường lớn nhất Trung Kỳ. Thật là mỉa mai! Quan đốc này đã có cử chỉ “rất mực văn minh” mà Tất Thành nhớ mãi:

“Tôi còn nhớ một người anh em họ tôi muốn được vào một trong những “thiên đường trường học” kia, đã phải chạy chọt đủ kiểu, gửi hết đơn này đến đơn khác cho quan Khâm sứ, cho quan Công sứ, cho quan đốc trường quốc học, quan đốc trường tiểu học. Tất nhiên, chẳng ai thèm trả lời anh. Một hôm, anh đánh bạo mang đơn đến xin quan đốc, một người Pháp, phụ trách cái trường mà tôi đã được đặc ân vào học trước đó ít lâu.

“Quan đốc” thấy anh cả gan như thế, nổi khùng quát tháo: “Ai cho phép mày đến đây?” rồi xé vụn lá đơn trước những cặp mắt ngơ ngác của cả lớp học”¹.

1. Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, *Sđđ*, t.2, tr.108.

Nhân cách của quan đốc học đã như vậy, hàng ngũ giáo viên lại lắm kẻ thô bạo với học sinh. Lui Pê-sô, một giáo viên dạy môn khoa học thường thức, rất hay miệt thị học sinh. Có hôm, y mắng một học sinh là “cochon” (đồ lợn), tức thì cả lớp đứng dậy phản đối, bỏ giờ, không học nữa. Lần ấy, y bị cấp trên khiển trách.

Tuy vậy, trong hàng ngũ giáo viên vẫn còn mấy thầy vừa giỏi, vừa có lương tâm nhà giáo như thầy Hoàng Thông dạy chữ Hán, thầy Lê Huy Miến dạy vẽ.

Lại nói về thầy Miến, hồi học với thầy ở Vinh, Tất Thành vẫn chưa hiểu thầy được bao nhiêu; nay học lại với thầy, Tất Thành mới rõ tầm vóc đáng nể của thầy. Trước kia, thầy đã từng là sáng lập viên của “Hoan Châu học hội”, một chi nhánh của Đông Kinh nghĩa thực, và thường tài trợ tài chính cho Triều Dương thương quán ở Nghệ An. Thầy đã kinh qua các chức vụ như: Hành tẩu Bộ Công, Tế tửu Quốc Tử Giám¹; do đó, mọi người thường gọi thầy là *Tế Miến*. Thầy là họa sĩ vẽ tranh sơn dầu đầu tiên ở Việt Nam, đã từng vẽ chân dung vua Thành Thái và được mời ăn tiệc với nhà vua.

Học với thầy Miến, vào cuối mỗi tiết học, Tất Thành thường được nghe thầy kể nhiều chuyện

1. So với bây giờ, chức Tế tửu Quốc Tử Giám ngang hàng Giám đốc Trường Đại học Quốc gia.

hấp dẫn. Có hôm, thầy kể rằng: ở bên Pháp cũng có người nghèo, đêm đêm, các cô gái Pháp nghèo phải ra vườn Lúcxambua làm tiền để kiếm sống; ông già, bà lão không nơi nương tựa, chống gậy đi dọc theo các đường phố sục sạo các thùng rác tìm những thứ gì còn ăn được thì ăn... Trong các thư viện, các bảo tàng của Pháp có nhiều cổ vật, nhiều sách vở quý. Đặc biệt là người đọc có thể đến thư viện đọc những quyển sách nói về cách mạng Pháp và cách mạng thế giới. Người Pháp ở Pháp khác người Pháp ở Việt Nam. Người Pháp ở Pháp từ ông Viện Hàn lâm xuống cho đến người dân lao động đều rất quý trọng người Việt Nam, miễn là người Việt Nam có tư cách, biết tự trọng, làm việc giỏi, học hành chăm chỉ...

Tất Thành vô cùng thích thú khi nghe thầy kể những chuyện đó, anh đã hỏi thầy: “Làm sao có thể qua Pháp để xem người Pháp họ sống ra sao?”¹.

Mặc dù trong trường có nhiều sự việc đáng buồn, nhưng được các thầy Lê Huy Miến (Lê Văn Miến), Hoàng Thông khuyến khích, động viên và thân phụ khuyến bảo, Tất Thành vẫn cố gắng cao độ và đạt kết quả tốt.

Bạn học của Tất Thành là Lê Thiện kể lại rằng:

“... Súc học của anh Cung (tức Tất Thành) ở Quốc học xuất sắc hơn trước. Trí nhớ của anh phát triển

1. Theo Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế, Sđđ*, tr.145.

một cách lạ thường. Thầy giáo mới viết lên bảng một bài *Récitation* (Học thuộc lòng), anh đọc một vài lần, thầy giáo lau sạch bài trên bảng, anh có thể đọc lại được. Khi làm luận, anh hay chêm những câu văn vắn. Có một lần trả luận, thầy Queignec (Quâynhéc) cầm bài của anh Cung giới thiệu với học sinh cả lớp rằng: “*Cung a traité le sujet de resdaction en vers. C'est un élève intelligent et vraiment distingué*”¹. (Trò Cung đã làm cái đề luận này bằng thơ; đây là một học sinh thông minh và xuất chúng).

Nguyễn Tất Thành cũng như bao thanh niên Việt Nam yêu nước khác chưa có điều kiện du học, họ thi vào Trường Quốc học, lợi dụng phương tiện của thực dân để mở mang kiến thức hiện đại, đăng trở thành người “lấy gậy ông đập lưng ông”, chống lại thực dân cướp nước, giành độc lập, tự do cho dân tộc.

IV- LAO VÀO LÀN SÓNG MỚI

Lúc bấy giờ, những làn sóng duy tân đang dâng cao trong kinh thành Huế đã cuốn hút tâm trí Nguyễn Tất Thành. Đâu đâu người ta cũng lên án hủ tục mê tín dị đoan, tệ đình đám chèn chén và hô hào bỏ áo dài, mặc áo ngắn, cắt tóc ngắn. Người ta đả phá tư tưởng “thiên mệnh” (số trời) của những

1. Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế, Sđđ*, tr.134.

phân tử hủ Nho, và đề cao ý thức “nhân định thắng thiên” (con người thắng số trời). Có những thanh niên mặc âu phục đi đến tận nơi thôn xóm, chốn đình trung để hô hào, cổ động cho nếp sống mới. Họ đọc bài “*Cáo hủ lậu văn*” (Bài văn nói với các người hủ lậu):

*“Nho ơi! Nhấn hỏi mọi nhà,
Khăng khăng Nho thế sao ra cái đời?
Cổ ơi! Nhấn bảo mọi nơi,
Khư khư cổ mãi, đứng ngồi sao đây?
Thương thay! Thương thay! Thương thay!
Ngắn than, dài thở, sự này tại ai?
Người sao trời rộng, đất dài,
Ta sao co quắp một nơi thế mà!
Người sao nhẹ thăng bay xa,
Ta sao co kéo xó nhà với nhau?
Người sao làm chủ hoàn cầu,
Ta sao nô lệ cúi đầu làm tôi?...”¹*

Nguyễn Tất Thành hăng hái sung vào đội quân vận động duy tân đất nước. Anh làm liên lạc cho các sĩ phu chỉ đạo phong trào. Hồi ấy, hầu hết đàn ông đều để búi tóc dài và cuốn lại một cuộn to sau gáy (búi tóc củ hành). Khi phong trào Duy Tân rộ lên thì cái “búi tóc” ấy là một đối tượng cần xử lý đầu tiên. Do đó, thực dân Pháp gọi phong trào

1. *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900 - 1930)*, Sđd, tr.556.

Duy Tân là *Les cheveux coupes* (phong trào Cắt tóc) hoặc “án đồng bào cắt tóc” vì nông dân dùng hai tiếng “đồng bào” để gọi nhau.

Tất Thành cùng một số bạn mang giỏ, cầm kéo đứng ở chỗ đông người qua lại; hễ ai có búi tóc thì thưa: “*Em lạy anh, anh cho cắt quách cái cục hủ lậu này*”. Phần đông người lớn đều vui vẻ cho cắt tóc. Tất nhiên, cũng có người phản ứng, không bằng lòng, nhưng đi tới chỗ khác, họ vẫn được cắt “cái cục hủ lậu” đó.

Chưa bao giờ trên đất cố đô Huế lại diễn ra một cuộc vận động đổi mới sôi nổi như vậy. Trừ một số người nặng đầu óc bảo thủ, còn phần đông các tầng lớp nhân dân đều tán thành và ủng hộ phong trào phá bỏ mọi tập tục cổ hủ của chế độ phong kiến lỗi thời. Các nhà nho vốn không ưa chữ “con giun” (quốc ngữ), nhưng trong cuộc vận động duy tân, nhiều sĩ phu đã tuyên truyền mạnh cho lối học mới bằng quốc ngữ.

Ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc không những không ngăn cản con cái tham gia cuộc vận động duy tân, mà chính ông cũng rất tán thành mặt tích cực này của ông bạn đồng khoa Phan Châu Trinh.

Thực dân Pháp bắt đầu sợ phong trào Duy Tân và Đông Kinh nghĩa thực.

Tháng 11-1907, dân chúng xôn xao bàn tán về sự kiện mới vừa xảy ra: Trường Đông Kinh nghĩa thực Hà Nội bị đóng cửa. Ông Lương Văn Can, Thực trưởng và ông Nguyễn Quyền, Giám học của

trường bị bắt và bị chúng đày đi xa (ông Lương Văn Can bị đày an trí tại Campuchia). Tất cả những tài liệu giảng dạy, học tập và tuyên truyền của Đông Kinh nghĩa thực bị cấm ngặt.

Dư luận dân chúng rất xúc động khi hay tin ông Phan Châu Trinh lúc đang diễn thuyết ở Trường Đông Kinh nghĩa thực thì bị thực dân Pháp bắt đưa về giam ở Hộ Thành; ông đã tuyệt thực bảy ngày để phản đối hành động dã man của Pháp đối với dân Việt Nam. Mấy hôm sau lại có một tin mới: ông Châu Thơ Đồng, một nhân sĩ tích cực chống Pháp bị bắt giam tại Huế; ông đã tuyệt thực cho đến chết.

Nguyễn Tất Thành lại nghe một tin đột ngột: thầy giáo Hoàng Thông (dạy Hán văn tại Trường Quốc học) vừa bị bắt! Có người tung tin rằng, những học trò có dính líu với thầy Thông rồi cũng bị bắt. Thế là có bạn lo sốt vó, bỏ học luôn, như trò Lê Thiện cùng học một lớp với Tất Thành.

Thực dân Pháp đang bủa lưới khắp nơi để săn lùng cho kỳ hết những ai dám chống lại chúng. Nhưng chúng đã lầm to khi tưởng rằng, hễ cứ thẳng tay đàn áp thì ắt sẽ chặn đứng được sự chống đối của dân bản xứ “bất trị”.

*

* *

Chỉ ba tháng sau, kể từ ngày thực dân Pháp đàn áp Đông Kinh nghĩa thực, một phong trào

nông dân dữ dội đã bùng ra ở Trung Kỳ: Phong trào “xin trâu” và đòi giảm sưu thuế vào mùa Xuân năm 1908.

Nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự kiện này là do chính sách khai thác và đàn áp, bóc lột nhân dân Việt Nam của thực dân Pháp, đặc biệt là chính sách thuế khóa; còn nguyên nhân trực tiếp là do nạn phu đài tạp dịch nặng nề và phiến toái, gây đùng độ ở Quảng Nam.

Từ khi Pháp đàn áp cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1896), quyền nắm kinh tế - tài chính của triều đình Huế bị tước sạch (vua quan đều nhận lương hàng tháng như các công chức bảo hộ). Thực dân Pháp thống kê lại dân số, đo đạc lại ruộng đất rồi tăng thuế. Thuế điền mỗi mẫu từ 1 đồng tăng lên 1,5 đồng¹. Thuế đinh (thuế bổ vào nam giới từ 18 tuổi trở lên) tăng từ 0,2 đồng lên 2,5 đồng mỗi người.

Phécnăng Bécna (Fernand Bernard) viết trong cuốn *Đông Dương*, xuất bản năm 1901 như sau:

“Từ năm 1896 đến năm 1900, ngân sách toàn Đông Dương đã tăng từ 21.358.000 đồng lên đến 34.291.000 đồng. Sản xuất không tăng thêm gì từ lúc chúng ta đô hộ đến nay. Người dân Việt Nam là người giỏi đóng thuế nhất...”. Rõ ràng “là người dân Việt, họ bị áp bức, là người nông dân, họ bị tước đoạt”; mọi thứ đóng góp họ phải ề cổ ra gánh chịu.

1. Hối đó, 1 đồng bạc Đông Dương mua được 1 tạ thóc.

Thấu hiểu nỗi thống khổ của nhân dân trước nạn cướp bóc do thuế khóa thực dân, ông Phan Bội Châu tố cáo:

*Trăm thứ thuế, thuế gì cũng ngặt,
Rút chặt dần như thắt chỉ xe.
Miền kẻ chợ, phía nhà quê,
Của đi có lối, của về thì không!*¹

(Hải ngoại huyết thư)

Người dân đen đã phải chịu sưu cao thuế nặng lại còn phải nai lưng đi làm phu đài tạp dịch như đào sông, đắp đường, phá rừng hoặc làm công sở cho thực dân. Phần lớn dân phu phải ở vùng nước độc, lam sơn chướng khí. Lại còn cái tệ mua bán chức tước ở hương thôn để được miễn đi phu. Ai lắm tiền thì thuê người hoặc đút lót cho công chức để trốn tránh đi phu. Kẻ chịu đựng khổ sở nhất vẫn là dân cùng đinh. Thậm chí, có người vì quá nghèo nên phải đi phu quanh năm!

Riêng tỉnh Quảng Nam, trong công trình “đào sông Cu Nhí, đắp đường Bồng Miêu”², nông dân bị hà hiếp quá chừng đã nổi lên biểu tình “xin xâu” (yêu cầu giảm sưu thuế và công việc tạp dịch). Đầu tiên, dân huyện Đại Lộc lũ lượt kéo đến Tòa

1. *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900 - 1930)*, Sđd, tr.61.

2. Thực dân Pháp cho đào sông Cu Nhí để chở than đá từ Nông Sơn ra cửa biển Đà Nẵng, và đắp đường lớn để khai thác mỏ vàng Bồng Miêu.

Công sứ Hội An để xin xâu (ngày 11-3-1908). Từ đó bùng ra thành phong trào toàn tỉnh, mạnh đến mức bọn tri huyện, chánh tổng bị dân biểu tình trừng trị. Nông dân làm chủ hương thôn.

Tin tức từ Quảng Nam lan ra Huế, học sinh Trường Quốc học đã rỉ tai nhau những câu chuyện khoái trá: nào Tri phủ Điện Bàn là Trần Văn Thống bị dân biểu tình bỏ lên xe kéo đi trả cho công sứ; nào tên Đề Sự ở phủ Tam Kỳ - một tên khét tiếng gian ác đối với dân phu làm đường - sợ đến vỡ mật mà chết; nào tên Chánh tổng Trần Quát bị dân thui râu rồi vút xuống sông; y được người ta tặng cho mấy chữ: “tử ư thủy hỏa” (chết trong nước lửa)!

Khoảng giữa tháng 4-1908, nhân dân Thừa Thiên bắt được nhiều tồ rơi (dân lúc đó còn gọi là tồ “thông tri”) với nội dung sau:

“Đáng yêu thay dân tỉnh Quảng Nam!

Đáng kính thay dân tỉnh Quảng Nam!

Đáng học thay dân tỉnh Quảng Nam!

Giặc Pháp mượn tiếng bảo hộ, ngược đãi dân ta thật dã quạ.

Hàng năm nộp xong sưu thuế rồi, mình không còn chiếc áo lành, bụng không được ăn cơm no, đi nơi khác tìm ăn, khổ hết chỗ nói. Nếu không một phen đứng dậy tỏ tình kêu nài thì sưu thuế vẫn còn tăng mãi. Dân ta mười nhà đã đến chín nhà rỗng không, khó lòng gánh chịu được.

*Nếu cứ ngồi mà đợi, chết. Chi bằng vùng dậy mà tìm lối sống*¹.

Bài kêu gọi kể trên do ông Nguyễn Hàng Chi (tức Khóa Nối) - quê tỉnh Hà Tĩnh, lúc bấy giờ đang dạy học ở tỉnh Khánh Hòa - viết ra nhằm vận động nhân dân các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An hưởng ứng phong trào chống thuế của đồng bào tỉnh Quảng Nam.

Nội dung tờ “thông tri” đó đã kích thích mạnh tinh thần tranh đấu của quần chúng nông dân nhiều nơi.

Tại Huế, lúc bấy giờ, học sinh trong các trường chỉ mong cho chóng đến giờ tan trường để đổ ra đường phố xem dân đi biểu tình.

Được tin nông dân đã tập trung quanh Huế, ngày 9-5-1908, tên Phủ doãn Thừa Thiên là Trần Trạm cùng tên phó quản dẫn một số lính giản và lính khố xanh tới làng Công Lương, nơi dân chúng đang tập trung, chuẩn bị biểu tình. Lính bắn bừa vào đám đông làm thiệt mạng mấy người. Tức thì, dân xô tới bắt tên phủ doãn và trói giật cánh khuỷu cả tên phó quản cùng bọn lính giản, lính khố xanh, giải đi. Đến lượt viên Tri huyện Hương Thủy đang trên đường chạy lên Huế cầu cứu đồng bọn cũng bị dân bắt trói ngay.

1. Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 3, tháng 3-1959, tr. 53-54 (bản dịch của Trần Huy Liệu).

Đoàn biểu tình có hình dáng khác lạ, độc đáo: quần áo rách rưới, tóc cắt ngắn, mang theo bị gậy như đoàn hành khất. Có người nách mo cơm bên hông hoặc mang theo cả nồi niêu và manh chiếu rách!

Hôm sau, ngày 10-5-1908, dân chúng từ phía lại lũ lượt kéo lên Tòa Khâm sứ đòi giảm sưu thuế, giảm phu phen. Người đông đến nỗi cầu Trường Tiền bị tắc nghẽn, xe cộ không thể qua lại được.

Khi Nguyễn Tất Thành cùng một toán học sinh nhập vào đoàn biểu tình thì được chứng kiến cảnh tên Phủ doãn Trần Trạm mặt nhăn như chuột kẹp, chân khập khễnh đang bị điệu đi đầu đoàn. Sau đó, bọn lính khố xanh xộc đến dùng gậy nện tới tấp lên đầu mọi người, rồi ra sức giằng lấy tên Phủ doãn. Cùng lúc ấy, một toán lính Pháp từ Tòa khâm điều động tức tốc tới để cứu tên phó quản và bọn lính đang bị dân chúng bắt giữ.

Hai anh em Tất Đạt, Tất Thành vận động các bạn lật ngửa nón đặt trên đầu để biểu thị thái độ phản đối nhà cầm quyền đàn áp dân chúng. Tất Thành ra sức cổ vũ các bạn biết tiếng Pháp hãy làm thông ngôn (phiên dịch) giúp đồng bào đi xin xâu thuế. Với tư cách là một thông ngôn, khi đồng bào nói chưa hết ý thì Tất Thành thêm vào cho đủ ý rồi nói chọi với người Pháp. Khi bọn Pháp nói những gì làm cho uy thế của đồng bào kém đi thì anh thông ngôn lại để dấy lên tinh thần đấu tranh mạnh mẽ của đồng bào. Cứ thế,

đồng bào ùa lên, làm cho bọn lính không thể nào ngăn chặn nổi¹.

Mấy hôm sau, các cuộc biểu tình vẫn tiếp tục. Thực dân Pháp đã bắn chết và làm bị thương nhiều nông dân tay không vô tội. Không nén nổi căm hờn, có người liều mạng ôm lấy lính rồi cùng lăn xuống sông Hương mà chết!

Phong trào chống thuế lan rộng khắp cả xứ Trung Kỳ. Sau vụ biểu tình ở Thừa Thiên - Huế, nhiều văn thân bị xử tử. Ở tỉnh Hà Tĩnh, ông Nguyễn Hàng Chi (Khóa Nôi) bị xử chém. Ông là một trong những người tích cực nhất trong việc hô hào, cổ động dân chúng đi biểu tình chống thuế. Ở Nha Trang, giặc Pháp xử chém ông Nghè Trần Quý Cáp (một nhà nho yêu nước thanh cao, ai cũng kính phục) chỉ 24 tiếng đồng hồ kể từ khi chúng bắt ông. Thi hài của ông, chúng không chịu giao cho gia đình. Vụ này đã gây dư luận bất bình mạnh mẽ trong triều đình và dân chúng cả nước. Đáng lẽ, Viện Cơ mật phải biết để xét xử rồi mới được thi hành, nhưng trái lại, viên công sứ một tỉnh đã lộng hành, vượt quá quyền hạn, tự tiện xử án và hành quyết một quan lại tứ phẩm triều đình².

“Mượn gió bẻ măng”, nhân cơ hội này, thực dân Pháp buộc tội để trừ khử các nhà ái quốc Việt Nam,

1. Theo lời Bác Hồ kể lại với ông Vũ Kỳ, thư ký của Người (Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế, Sđd*, tr.169).

2. Xem: Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.95.

mặc dầu có người không trực tiếp tham gia phong trào chống thuế. Các ông Lê Nguyên Thành, Hoàng Khải, Cự Soạn, Tú Thiệp, Tú Tá (ở Thanh Hóa); Đặng Nguyên Cẩn, Chu Trạc (ở Nghệ An); Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân (ở Hà Tĩnh); Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng (ở Quảng Nam) đều bị đày ra Côn Đảo.

Cuộc khủng bố dã man của thực dân Pháp trong phong trào Duy Tân và phong trào chống thuế ở Trung Kỳ gây ấn tượng vô cùng sâu sắc đối với Nguyễn Tất Thành. Những năm về sau, đã nhiều lần anh nhắc lại ấn tượng đó trong một số bài viết của mình:

“Năm 1908, nhân dân miền Trung không chịu nổi sưu cao thuế nặng và bao nhiêu sự hà lạm áp bức, đã phải biểu tình. Các cuộc biểu tình ấy mặc dù diễn ra hết sức ôn hòa, nhưng đều bị đàn áp thẳng tay. Hàng trăm đầu rơi, vô số người bị đi đày.

Người ta làm đủ mọi cách để vũ trang cho người An Nam chống lại đồng bào họ và gây nên những vụ phản bội.

Người ta tuyên bố các làng phải chịu trách nhiệm về những vụ hỗn loạn xảy ra trên địa phận mình. Làng nào cho một người yêu nước trú ngụ thì bị kết án. Để khai thác tin tức, người ta dùng một phương pháp đơn giản - bao giờ cũng vậy - là tra khảo lý hào, ai không nói thì bị xử tử tức khắc. Cứ như thế, TRONG VÒNG HAI TUẦN LỄ,

MỘT VIÊN GIÁM BINH ĐÃ XỬ TỬ BẢY MƯƠI LĂM LÝ HÀO!”¹.

Sống giữa dòng xoáy của các phong trào yêu nước ở kinh đô Huế, Nguyễn Tất Thành nhận thức được bao điều mới mẻ. Anh thấy rõ sức mạnh hợp quần của nhân dân. Hành động của dân chúng đã vượt ra ngoài tầm lãnh đạo của các sĩ phu tiến bộ. Vậy phải làm thế nào cho các cuộc đấu tranh của nông dân không dẫn tới chết chóc, tù đầy, làng xóm khỏi bị triệt phá tan hoang? Đó là câu hỏi làm cho Nguyễn Tất Thành ngày đêm trăn trở, nghĩ suy.

*
* *

Thực dân Pháp vừa đàn áp xong phong trào chống thuế Trung Kỳ tháng trước (tháng 5-1908) thì tháng sau, chúng lại bị một vố bất ngờ. Đó là cuộc mưu đánh úp Hà Nội của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám, mở đầu bằng vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội vào ngày 27-6-1908. Lính Pháp bị trúng độc², nhưng âm mưu đánh úp Hà Nội cũng bị vỡ lở.

Vụ đầu độc đã gây tiếng vang lớn. Sĩ quan và binh lính Pháp sợ hãi, mấy hôm liền không dám ăn cơm ở trại.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.104-105.

2. Người ta thuật lại rằng, thuốc độc chế bằng cà độc được, uống vào chỉ say lịm đi, không chết.

Ngày 8-7-1908, trước khi Hội đồng đề hình họp, xét xử các bị can, thực dân Pháp đã xử chém Đội Bình, Đội Cốc và Đội Nhân ở bãi Gáo rồi đem bêu đầu ở Ô Cầu Dền, Ô Cầu Giấy và chợ Mơ (Bạch Mai). Trước lúc bị hành quyết, cả ba người đều có thái độ khảng khái, hiên ngang, bất khuất.

Tháng 10-1908, Hội đồng đề hình của thực dân Pháp đã họp và xử tử thêm 13 người, kết án tử hình vắng mặt 6 người, tù chung thân 4 người và hàng loạt người bị xử tù có hạn. Bà Nhiều Sáu bị tra tấn cực hình, chết trong tù. Cô Đồng Đa (tu ở một ngôi chùa thuộc Phúc Yên), làm liên lạc cho Đề Thám cũng bị bắt, buộc lòng phải tự tử. Đó là hai phụ nữ tiêu biểu trong số khá đông chị em tham gia vụ này. Binh lính người Việt tham gia nhiều nhất cho nên số bị kết án cũng chiếm tỷ lệ cao hơn những thành phần khác. Có được sự tham gia đông đảo của binh lính và các tầng lớp nhân dân khác là nhờ sự phối hợp lực lượng chống Pháp của Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu và binh lính ở Hà Nội.

Nhân vụ “Hà thành đầu độc”, thực dân Pháp lại ghép thêm tội ác cho các nhân sĩ ở Trường Đông Kinh nghĩa thực để làm án nặng hơn.

Tin tức về sự thất bại của vụ đánh úp Hà Nội đã gây ra tâm trạng tiếc nuối trong học sinh Trường Quốc học Huế. Óc tưởng tượng phong phú của lớp trẻ đã vẽ ra một viễn cảnh huy hoàng: nếu Đề Thám chiếm được Hà Nội thì ông sẽ đánh ra

các tỉnh, lấy gọn Bắc Kỳ rồi hành quân vào Huế... Nhưng đó chỉ là mơ ước mà thôi.

Qua sự kiện này, Nguyễn Tất Thành thấy rõ ý chí quật cường của dân tộc Việt Nam, và một lực lượng có thể trông cậy được, đó là hàng ngũ binh lính người Việt vốn bị thực dân Pháp ép buộc, đối xử tàn tệ.

V- NHỮNG GÌ ẨN GIẤU ĐẲNG SAU?

Ngày nào tới lớp học, Nguyễn Tất Thành cũng trông thấy hai dòng chữ Pháp ở hai bên vách lớp:

Une âme saine dans un corps sain.

(Một tâm hồn trong sáng trong một thân thể tráng kiện).

Liberté - Égalité - Fraternité.

(Tự do - Bình đẳng - Bác ái).

Câu trên dễ hiểu đối với anh, còn mấy tiếng “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” đã làm rung động trái tim anh ngay từ hồi mới bước chân vào Trường Tiểu học Pháp - Việt. Học lịch sử nước Pháp, nhất là lịch sử cách mạng tư sản Pháp (1789), nghe thầy giáo nhắc nhiều đến ba từ thiêng liêng đó, anh càng muốn đi sâu tìm hiểu nguồn gốc phát sinh và ý nghĩa sâu xa của nó. Từ đó, anh rất ham học lịch sử thế giới và “để ý nghiên cứu kỹ, nhất là cuộc cách mạng tư sản Pháp năm 1789”.

Nước Pháp có một nền văn minh rực rỡ; Nguyễn Tất Thành công nhận điều đó. Anh đã

không vì căm ghét những hành động xấu của thực dân Pháp ở Việt Nam mà bài xích nền văn minh vào bậc nhất nhì thế giới của Cộng hòa Pháp. Vì vậy, anh đã say mê tìm hiểu một cách toàn diện cuộc cách mạng tư sản Pháp. Anh còn dày công tìm cho ra những tác phẩm của các nhà triết học Pháp trong thế kỷ ánh sáng. Đọc những tác phẩm đó, anh thấy toát lên tinh thần phê phán chế độ chuyên chế, lòng thiết tha yêu tự do, khát khao đời sống bình đẳng, bác ái.

Được tiếp cận với những đỉnh cao của văn hóa nhân loại, tri thức của Nguyễn Tất Thành ngày càng phong phú. Tuy vậy, còn nhiều vấn đề làm anh khó hiểu. Anh phải mượn các loại sách chữ Hán, chữ Pháp và quốc ngữ để đối chiếu, mong hiểu được những luận điểm căn bản của các nhà khai sáng Pháp.

Còn bao nhiêu dấu hỏi buộc anh phải tiếp tục tìm hiểu: Tại sao Vôn-te lại ca ngợi đất nước Nga của Pie đại đế, còn Mông-texkiơ lại ca ngợi chế độ đại nghị của nước Anh? Cứ như thế, anh tự đặt vấn đề và lại hăm hở tìm tòi để sáng tỏ dần những gì còn mắc mớ.

Thu hoạch đáng kể nhất của Nguyễn Tất Thành là *ý thức chống phong kiến, phủ nhận vua* vốn đã nhú mầm trong anh được phát triển. Nhìn vào thực tế trong triều đình Huế, liên hệ với những lập luận của các nhà khai sáng Pháp đã phanh phui ra về chế độ phong kiến, anh có cái nhìn đối

với vua chúa khác xa hồi còn bé. Hơn nữa, thái độ căm giận của thân phụ anh đối với những ông vua “tôi tớ của giặc” và thái độ lên án triều đình nhà Nguyễn của Phan Châu Trinh làm cho anh đi dần đến chỗ đoạn tuyệt với chế độ phong kiến. Sở dĩ về sau (năm 1922), anh trở thành người đả kích mạnh nhất, châm biếm hóm hỉnh nhất, sâu cay nhất tên vua bù nhìn Khải Định¹, chính là vì từ thời gian này trên kinh đô Huế, anh đã có ý thức chống phong kiến mãnh liệt.

Song, ngoài vấn đề chống phong kiến còn có những dấu hỏi lớn như những cái móc xoáy vào tâm trí Nguyễn Tất Thành: Khẩu hiệu *Tự do - Bình đẳng - Bác ái*, thực chất nghĩa là như thế nào?

Phải chăng, những kẻ mệnh danh là người phát cao lá cờ *Tự do, Bình đẳng, Bác ái* lại đang làm trái ngược lý tưởng đó ở khắp nơi trên đất Đông Dương? Kể sao cho hết những bằng chứng hùng hồn để vạch trần tội ác những kẻ đi “khai hóa văn minh” trên bán đảo hình chữ S này?

Nguyễn Tất Thành sẽ có thể kể được hàng trăm tội ác và sự giả dối của người Pháp ở Đông Dương.

Thật là trò hề, ngay trên cửa nhà lao nhốt tù chính trị cũng nổi lên tám biển đề mấy chữ “Tự do,

1. Năm 1922, Khải Định sang Pháp dự triển lãm thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài báo và vở kịch *Con rồng tre* để đả kích tên vua bù nhìn lỗi lạc đó.

Bình đẳng, Bác ái” bằng tiếng Pháp! Nhưng chính cái nhà lao đó lại giam giữ những người Việt Nam đang đấu tranh vì quyền tự do, bình đẳng của con người. Và còn biết bao chuyện đau lòng khác mà anh được nghe và được tận mắt chứng kiến:

“Nhiều phụ nữ bản xứ khốn khổ, phải mang nặng gông xiềng đi quét đường chỉ vì một tội là không nộp nổi thuế.

Trong tất cả cố gắng của các nhà khai hóa nhằm làm cho nòi giống An Nam lành mạnh hơn và đưa họ lên con đường tiến bộ (?), phải kể đến việc *cưỡng bức mua rượu ty*. Không sao kể xiết tất cả sự nhùng nhằng chung quanh việc bán rượu, một thứ thuốc độc dùng để pha chế thể nào cho người ta nuốt trôi được cái món “dân chủ”...

... Chúng ta hơi lấy làm ngạc nhiên - mà kể cũng đáng ngạc nhiên thật - khi thấy cảnh binh giải về Hà Nội hay Hải Phòng từng đoàn *ông già, phụ nữ có mang, trẻ con, cứ hai người trói chung một dây*, để trả lời về tội vi phạm luật lệ thương chính.

“Nhưng như thế cũng chưa thấm gì so với những việc xảy ra ở các tỉnh, nhất là ở Trung Kỳ; ở đấy, viên công sứ kết án và bỏ tù hàng loạt, già, trẻ, đàn ông, đàn bà”.

... Tất cả những điều mà người ta đã có thể nói ra vẫn còn ở dưới mức sự thật. Chưa có bao giờ, ở một nước nào mà người ta lại vi phạm mọi quyền làm người một cách dã man, độc ác, trắng trợn đến thế.

Không phải chỉ có những cuộc khám nhà hàng loạt, liên tục, mà còn có *những cuộc khám xét thân thể người bản xứ bất kể ở chỗ nào, bất kể là nam hay nữ!* Nhân viên nhà đoan vào nhà người bản xứ, *bắt đàn bà, con gái cởi hết áo quần trước mặt chúng, và khi họ đã trần truồng như nhộng thì chúng giở trò dâm dăng kỳ quặc đến mức đem cả con dấu nhà đoan đóng lên người họ*¹.

Phải chăng đó là “Tự do - Bình đẳng - Bác ái”?

Càng tìm hiểu những gì ẩn giấu đằng sau những từ “Tự do, Bình đẳng, Bác ái”, Nguyễn Tất Thành càng đau xót trước cảnh thống khổ của đồng bào, càng băn khoăn, day dứt về vận mệnh dân tộc Việt Nam.

Lẽ nào, 25 triệu con Lạc, cháu Hồng phải chết dần, chết mòn dưới gót giày đỉnh của đế quốc Pháp?

Không! Không thể được!

Nhưng làm thế nào đây?

Bao nhiêu cuộc nổi dậy đều bị dìm trong biển máu. Nước mất thì nhà cũng tan, dân nô lệ... Làm thế nào để giành lại giang sơn đất nước? Làm thế nào để có độc lập, tự do, bình đẳng, bác ái thực sự? Đó là những câu hỏi cháy bỏng mà hàng chục triệu người Việt Nam đang trông đợi sự giải đáp của lịch sử.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.120-121.